

SỞ Y TẾ TUYÊN QUANG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /TMBG-BVĐK
V/v: Thư mời báo giá mua sắm vật tư

Tuyên Quang, ngày 23 tháng 01 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa Tuyên Quang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: “Mua vật tư, hóa chất, sinh phẩm y tế phục vụ công tác chuyên môn năm 2025 cho các khoa Hóa sinh vi sinh, Giải phẫu bệnh tế bào, Huyết học truyền máu của Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang” với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Ông: Trần Tiến Phi.
 - Chức vụ: Nhân viên phòng Vật tư – Thiết bị y tế, bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang.
 - Số điện thoại: 0328.166.996
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Bản cứng báo giá gửi về địa chỉ: Phòng văn thư, bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang, số 44, đường Lê Duẩn, phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.
 - Bản mềm báo giá gửi về địa chỉ mail: Phitran2410@gmail.com (Báo giá bản mềm gửi dưới dạng file excel).
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 24 tháng 01 năm 2025 đến trước 16h ngày 10 tháng 02 năm 2025.
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày ngày 10 tháng 02 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục hàng hóa:
 - Tổng số danh mục mua sắm: 294 danh mục

- Danh mục chi tiết: Có danh mục chi tiết kèm theo.

2. Các đơn vị chào đủ thông số kỹ thuật chi tiết của hàng hóa, model, hãng/nước sản xuất, quy cách đóng gói của hàng hóa (Nếu có). Có thể chào cấu hình tương đương hoặc tốt hơn (Có catalog và bảng đáp ứng chứng minh thông số kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn). Số thứ tự của hàng hóa trong Báo giá lấy theo Số thứ tự tại cột “STT chào giá” trong thư mời.

3. Địa điểm cung cấp: Giao hàng tại Kho vật tư – hóa chất của bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang, số 44, đường Lê Duẩn, phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

4. Thời gian thực hiện dự kiến: 365 ngày

5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không

- Thanh toán theo thỏa thuận hoặc 100% sau khi chủ đầu tư nhận được đầy đủ hàng hóa, hóa đơn và các giấy tờ pháp lý liên quan.

- Tối đa 90 ngày kể từ ngày 2 bên thanh lý hợp đồng.

6. Các thông tin khác (nếu có): Không có.

Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang xin trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;

- Lưu: VT; PVT-TBYT;

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hưng Đạo

Phụ lục

DANH MỤC HÀNG HÓA CHI TIẾT

(Kèm theo thư mời số: 30 /TMBG-BVĐK ngày 23/01/2025 của Bệnh viện đa khoa Tuyên Quang)

STT chào giá	STT 2	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Quy cách đóng gói (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng
A		KHOA HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU				
I		VẬT TƯ TIÊU HAO XÉT NGHIỆM				
1	1	Ống nghiệm chân không EDTA K2/K3	<p>Ống đựng máu chân không</p> <p>Chất liệu ống bằng nhựa PET mới 100%</p> <p>Kích thước: 13x75mm</p> <p>Kích thước thành ống $\geq 0,95$mm</p> <p>Nắp cao su bọc nhựa LDPE.</p> <p>Hóa chất EDTA K2/K3 được phun sủi dạng hạt sương trên thành ống. Nồng độ tối đa 2mg/ml.</p> <p>Có vạch lấy mẫu 2ml trên nhãn ống</p> <p>Đạt chứng nhận: CE , ISO 13485.</p>	100 ống. Khay	Ống	350,000
2	2	Ống nghiệm máu chân không Citrate 3.2% 1.8ml	<p>Ống đựng máu chân không</p> <p>Chất liệu ống bằng nhựa 2 lớp, nhựa PET bên ngoài và nhựa PP bên trong.</p> <p>Kích thước: 13x75mm.</p> <p>Nắp cao su bọc nhựa LDPE.</p> <p>Hóa chất Natri citrate 3.2% được phun sủi dạng hạt sương trên thành ống.</p> <p>Tỷ lệ hoá chất/máu: 1/9</p> <p>Có vạch lấy mẫu 2ml trên nhãn ống</p> <p>Đạt chứng nhận: FDA. CE . ISO 13485.</p>	100 ống. Khay	Ống	100,000
3	3	Ống nghiệm nhựa 5ml PS 12*75mm, có nắp	<p>Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PS, kích thước 12 x75mm, có nắp trắng, mới 100%</p>	500 Cái/ túi	Cái	200,000
4	4	Ống nghiệm nước tiểu có nắp	<p>Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PS, kích thước 16x100mm, nắp trắng, mới 100%</p>	300 Cái/ túi	Cái	4,000
5	5	Vỏ nhựa để cố định kim và tube lấy máu (Holder)	<p>Nhựa y tế PP Polymer trong suốt, không độc. Khóa ren, dùng trong lấy máu chân không.</p>	100 cái/túi	Cái	200,000

6	6	Kim lấy máu chân không 21G/22G	Kim cắt vát sắc nhọn giúp lấy máu không đau, độc độc, khóa ren. Không latex, không gây sốt. Có tem vỡ niêm phong nắp đảm bảo dùng một lần. Cỡ 21G màu đen, 22G màu xanh. Tiết trùng bằng EO gas. Dùng trong lấy máu chân không. Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, CE, ISO 13485: 2016	100 cái/hộp	Cái	450,000
7	7	Túi máu ba 250ml, loại Đỉnh-Đỉnh có dung dịch bảo quản CPD SAG-M	<p>Kim lấy máu cỡ 16G. Cơ bộ phận bao đầu kim, đảm bảo an toàn sau khi lấy máu.</p> <p>Có bộ lấy mẫu chân không bao gồm: túi lấy mẫu, kim lấy mẫu chân không và giá cố định ống nghiệm. Khóa kẹp trên đường ống lấy mẫu và thu thập máu. Van khóa dạng bẻ trên đường ống thu thập máu</p> <p>Có túi bảo quản tiểu cầu PVC-TOTM (bảo quản tiểu cầu lên đến 5 ngày)</p> <p>Gồm 3 túi:</p> <p>Túi 1: dung tích 250ml. Chứa 35ml dung dịch chống đông CPD, dùng để thu thập máu toàn phần. Chiều dài đường ống từ túi 1 đến chạc chữ Y nối ba túi: dài 300mm± 10mm, trên đường ống có 4 đoạn mã số</p> <p>Túi 2: Túi rỗng bảo quản thành phần máu. Dung tích: 250ml. Chiều dài đường ống từ túi 2 đến chạc chữ Y nối ba túi: dài 300mm± 10mm, trên đường ống có 4 đoạn mã số</p> <p>Túi 3: Túi chứa 56ml dung dịch bảo quản hồng cầu SAGM. Dung tích: 250ml. Dung dịch SAGM giúp bảo quản khối hồng cầu lên đến 42 ngày ở 4°C ± 2°C. Chiều dài đường ống từ túi 3 đến chạc chữ Y nối ba túi: dài 300mm± 10mm, trên đường ống có 4 đoạn mã số</p> <p>Nhiệt độ bảo quản từ 0 đến 30 độ C.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE</p>	3 túi/túi nhôm; 36 túi/thùng	Túi	4,000
8	8	Túi máu ba 350ml, loại Đỉnh-Đỉnh có dung dịch bảo quản CPD SAG-M	<p>Kim lấy máu cỡ 16G. Cơ bộ phận bao đầu kim, đảm bảo an toàn sau khi lấy máu.</p> <p>Có bộ lấy mẫu chân không bao gồm: túi lấy mẫu, kim lấy mẫu chân không và giá cố định ống nghiệm. Gồm 3 túi:</p> <p>Túi 1: Túi chứa 49ml dung dịch chống đông CPD, dùng để thu thập máu toàn phần. Dung tích lưu trữ: 350ml</p> <p>Túi 2: Túi rỗng bảo quản thành phần máu. Dung tích: 350ml. Chiều dài đường ống từ túi 2 đến túi 1: dài 600mm±10mm, trên đường ống có 8 đoạn mã số</p> <p>Túi 3: Túi chứa 78ml dung dịch bảo quản hồng cầu SAGM. Dung tích: 350ml. Dung dịch SAGM giúp bảo quản khối hồng cầu lên đến 42 ngày ở 4°C ± 2°C. Chiều dài đường ống từ túi 3 đến túi 1: dài 450mm±10mm; đường kính trong 3,8mm; đường kính ngoài 5,0mm. Trên túi có đoạn dây lưu mẫu: dài 600mm±10mm, trên đường ống có 8 đoạn mã số.</p> <p>Sử dụng với máy ép thành phần máu tự động Macopress</p> <p>Nhiệt độ bảo quản từ 0 đến 30 độ C.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE</p>	3 túi/túi nhôm; 36 túi/thùng	Túi	3,000

9	9	Túi máu bốn 350ml, loại Đinh-Đinh có dung dịch bảo quản CPD SAG-M	<p>Kim lấy máu cỡ 16G. Có bộ phận bao đầu kim, đảm bảo an toàn sau khi lấy máu.</p> <p>Có bộ lấy mẫu chân không bao gồm: túi lấy mẫu, kim lấy mẫu chân không và giá cố định ống nghiệm. Khóa kẹp trên đường ống lấy mẫu và thu thập máu. Van khóa dạng bẻ trên đường ống thu thập máu</p> <p>Gồm 4 túi:</p> <p>Túi 1: Túi chứa 49ml dung dịch chống đông CPD, dùng để thu thập máu toàn phần. Dung tích lưu trữ: 350ml. Chất liệu túi: PVC-DEHP.</p> <p>Túi 2: Túi rỗng dung tích: 100ml. Túi có dạng hình phễu hoặc hình giọt nước để dễ tách ép. Chất liệu túi: PVC-DEHP.</p> <p>Túi 3: Túi rỗng bảo quản thành phần máu. Dung tích: 350ml. Chất liệu túi: PVC-DEHP.</p> <p>Túi 4: Túi chứa 78ml dung dịch bảo quản hồng cầu SAGM. Dung tích: 350ml</p> <p>Chất liệu túi: PVC-TOTM (bảo quản tiểu cầu lên đến 5 ngày).</p> <p>Dung dịch SAGM giúp bảo quản khối hồng cầu lên đến 42 ngày ở 4oC ± 2oC</p> <p>Nhiệt độ bảo quản từ 0 đến 30 độ C.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE</p>	3 túi/túi nhôm; 30 túi/thùng	Túi	4,000
10	10	Đầu côn vàng 200 ul, có khóa	<p>Chất liệu: Polypropylene</p> <p>Thông số kỹ thuật: Thể tích khoảng 200ul (±5%)</p> <p>Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Phù hợp với các loại Micropipet thông thường, Đầu hút nhọn, không chứa kim loại, Đầu côn có thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo lực hút của cây micropipet.</p> <p>Đạt chứng nhận ISO 9001; ISO 13485</p>	Túi 1000 cái	Túi	40
11	11	Đầu côn xanh 1000 ul, có khóa	<p>Chất liệu: Polypropylene</p> <p>Thông số kỹ thuật: Thể tích khoảng 1000ul (±5%)</p> <p>Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Phù hợp với các loại Micropipet thông thường, Đầu hút nhọn, không chứa kim loại, Đầu côn có thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo lực hút của cây micropipet.</p> <p>Đạt chứng nhận ISO 9001; ISO 13485</p>	Túi 1000 cái	Túi	10
12	12	La men	<p>Chất liệu bằng thủy tinh borosilicate kháng hóa chất của lớp thủy phân đầu tiên, trong suốt, có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Tiêu bản hình vuông kích cỡ 22x40mm</p>	Hộp 100 cái	Hộp	5
13	13	Găng tay sử dụng một lần (Không tiệt trùng)	<p>Găng tay có bột làm từ cao su tự nhiên, màu trắng tự nhiên trơn hoặc có nhám đầu ngón tay, cổ tay gấp. Chiều rộng cỡ XS: 70±10mm, cỡ S: 80±10mm; cỡ M: 95±10mm, cỡ L: 110±10mm. Chiều dài cỡ XS, S tối thiểu 240mm; cỡ M, L tối thiểu 240mm. Độ dày ngón tay tối thiểu 0.08mm. Độ dày lòng bàn tay tối thiểu 0.08mm. Sức căng trước lão hóa tối thiểu 18MPa, sau lão hóa tối thiểu 14MPa. Độ giãn dài trước lão hóa tối thiểu 650%, sau lão hóa tối thiểu 500%. Lượng bột tối đa 10mg/dm², hàm lượng protein tối đa 200µg/g. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, ISO 9001, GMP</p>	Hộp 100 cái	Hộp	75

14	14	Găng tay phẫu thuật	<p>Chất liệu chính: Cao su tự nhiên (latex)</p> <p>Chiều dài: 24 cm</p> <p>Trọng lượng: 4,5 kg/thùng (size XS, S), 5,0kg/thùng (size M)</p> <p>Màu sắc: trắng sữa</p> <p>Kích thước: S, M</p> <p>Kích thước: 34×23.5×21.5</p> <p>Chiều dài tối thiểu: 240mm</p> <p>Chiều rộng: XS: 76 ± 3mm; S: 84 ± 3mm; M: 94 ± 3mm; L: 105 ± 3mm; XL: 113 ± 3mm;</p> <p>Trọng lượng cỡ S: 4,5 ± 0,2g; M: 5,4 ± 0,2g.</p> <p>Thiết kế và tính năng: Thuận cả hai tay, tính mềm mại, giảm tiết mồ hôi mang lại cảm giác thoải mái vừa vặn cho người sử dụng; găng tay sử dụng trong thăm khám y tế</p> <p>Độ dày đầu ngón tay: tối thiểu 0.12mm; Lòng bàn tay, cổ tay: tối thiểu 0.10mm.</p> <p>Độ già hóa – Sức căng kéo dài trước lúc nghỉ (độ đàn): Min: 18MPa, 650%;</p> <p>Sức căng kéo dài sau lúc nghỉ (độ đàn): Min: 14MPa, 500%;</p> <p>Quy cách đóng gói: 50đôi/ hộp; 500 đôi/Thùng;</p> <p>Lượng bột: Tối đa 10mg/ dm².</p> <p>Lượng Protein: Tối đa 200 mg/ dm².</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485, EC</p>	Túi 2 cái	Túi	70
15	15	Bơm tiêm 5 ml	<p>- Xylanh dung tích 5ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét.</p> <p>- Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml để thuận tiện cho việc hút thuốc</p> <p>- Pit tông có khía bề gãy để hủy, không có ba vĩa.</p> <p>- Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng.</p> <p>- Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng</p> <p>- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.</p> <p>- Có phiếu kiểm nghiệm về độ vô khuẩn đạt tiêu chuẩn ISO 11737-1:2018, Hàm lượng chất gây sốt đạt tiêu chuẩn ISO 10993-7:2008 (của đơn vị thứ 3)</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn môi trường ISO 14001: 2015</p>	Hộp 100 cái	Cái	65000

16	16	Bơm tiêm 10 ml	<p>- Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét.</p> <p>- Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất $\leq 0,2$ml để thuận tiện cho việc hút thuốc</p> <p>- Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa.</p> <p>- Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng.</p> <p>- Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng</p> <p>- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485.</p> <p>- Có phiếu kiểm nghiệm về độ vô khuẩn đạt tiêu chuẩn ISO 11737-1:2018, Hàm lượng chất gây sốt đạt tiêu chuẩn ISO 10993-7:2008 (của đơn vị thứ 3)</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn môi trường ISO 14001: 2015</p>	Hộp 100 cái	Cái	1000
17	17	Kim lấy thuốc 20G màu vàng	Các số: 18G; 20G. Kim được làm bằng thép không gỉ, sáng bóng, mũi kim cắt vát 3 cạnh, sắc nhọn. Không độc, không gây sốt. Tiệt trùng bằng khí EO.	Hộp 100 cái	Hộp	10
18	18	Kim cánh bướm 25G	Kim các số 23G, 25G. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, độ đàn hồi cao, không gãy gập. Kim làm bằng chất liệu thép không gỉ, mài vát 3 cạnh, sắc nhọn. Tiệt trùng bằng khí EO.	Túi 100 cái	Cái	36000
19	19	Lam kính mài một đầu	Lam kính làm bằng thủy tinh, hình chữ nhật, bề mặt trơn láng. Lam kính 7105 là loại lam kính có phần đầu được làm nhám (phần nhám dùng ghi tên bệnh nhân) Đường kính 25,4 x 76,2mm; độ dày: 1,0 – 1,2mm. Tiêu chuẩn Iso 13485: 2016; CE	Hộp 72 cái	Hộp	100
20	20	CAPILLARY CARTRIDGE	Đầu đi dùng cho máy điện di huyết sắc tố	Cái/ Hộp	Cái	2
21	21	MAINTENANCE KIT	Bộ bảo trì thường quy cho máy máy điện di huyết sắc tố	Bộ/ Túi	Bộ	2
22	22	NEW PRESSURE SENSOR	Cảm biến áp suất dùng cho máy máy điện di huyết sắc tố	Cái/ Hộp	Cái	1
23	23	CATHODE TANK	Bể điện cực dùng cho máy điện di huyết sắc tố	Cái/ Hộp	Cái	1
24	24	FRONT ELECTRODE (ANODE)	Anode dùng cho máy điện di huyết sắc tố	Cái/ Hộp	Cái	1
25	25	Kim chọc hút và sinh thiết tủy xương dùng nhiều lần	Cấu hình: 01 kim lấy mẫu; 01 que đẩy. Thông số: Dùng chọc hút và sinh thiết tủy xương, làm chất liệu thép không gỉ, đường kính 16-18G, dài 25-35mm."	Cái/ Hộp	Cái	5

26	26	Ống nghiệm EDTA K2 nắp nhựa	- Ong làm bằng nhựa PP - Kích thước 13x75mm - Kích thước thành ống $\geq 0,95$ mm - Chịu được lực quay ly tâm 6.000 vòng/ phút trong vòng 5-10 phút. - Hóa chất bên trong là EDTA K2, đủ để kháng đông cho 2ml máu. Đạt chứng nhận: CE, ISO 13485	100 ống/ khay, 2400ống/ thùng	Ống	90,000
27	27	Băng dính cuộn y tế	Chất liệu: Keo polyvinyl acetate (100%) không dị ứng Thông số kỹ thuật: 5,5cm x 5m Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Polymer trong phân tán nước, dính tốt. Băng vải lụa đan dệt taffeta, màu trắng, số sợi 44x18/cm ² . Bờ răng cưa hai bên giúp xé dễ dàng, không cần dùng kéo. - Lõi: liền với cánh bảo vệ được làm từ nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, không sót keo trên da khi tháo băng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Cuộn 5 x 5 cm	Cuộn	100
28	28	DÂY CHUN CAO SU 2*33*0.6mm	20*330*0.6mm	100 cái/1 túi	cái	2,000
29	29	Kim hút mẫu máy huyết học	Kim hút mẫu phù hợp với máy Huyết học DxH 600 hãng Beckman Coulter. Vật liệu : Làm bằng inox phẫu thuật.- Bốn rãnh dọc thân kim, kích thước cách đầu kim 0,22 inches có tác dụng để thông hơi khi hút mẫu trong ống nắp cao su. Đầu kim nhọn có lỗ hút ở bên cạnh nhằm ngăn các mảnh vụn từ nắp cao su. Đường kính trong lòng kim từ 46-52 uL	Túi (1 cái)	Túi	4
30	30	Cảm biến rack vào	Mạch cảm biến phát hiện đặt rack chứa mẫu đầu vào. Kích thước 75.21x46.1x8.5mm	1 Chiếc	Chiếc	4
31	31	Cảm biến rack ra	Mạch cảm biến phát hiện rack chứa mẫu đầu ra. Kích thước 77.57x20.88x8.33mm	1 Chiếc	Chiếc	4
32	32	Buồng đếm RBC và khung	Buồng đếm hồng cầu giành cho máy xét nghiệm huyết học DxH 600 hãng Beckman Coulter. Vỏ buồng đo bằng nhựa trong, có 3 dây cable tín hiệu đồng trục. Buồng đo hồng cầu theo công nghệ trở kháng, có 3 kênh đo độc lập nhau.	Hộp (1 cái)	Hộp	4
33	33	Buồng đếm RBC và khung	Buồng đếm bạch cầu máy xét nghiệm huyết học DxH 600 hãng Beckman Coulter. Vỏ buồng đo bằng nhựa trong, có 3 dây cable tín hiệu đồng trục. Buồng đo bạch cầu theo công nghệ trở kháng, có 3 kênh đo độc lập nhau.	1 Chiếc	Chiếc	4
34	34	Flow Cell	Flowcell là bộ phận chứa dòng chảy của các tế bào bạch cầu đi qua một khe hẹp kích thước 52 μ m x 52 μ m x 80 μ m. - Phù hợp cho máy xét nghiệm huyết học DxH 600 hãng Beckman Coulter.	1 Cái	Cái	2
35	35	Băng dính cầm máu		Hộp 100 cái	Hộp	200
36	36	Giemsa mẹ		Lọ 1000 ml	Lọ	1
37	37	Găng tay dài sản		Túi 10 đôi	Túi	20

38	38	Băng dính cuộn y tế		Cuộn 5 x 5 cm	Cuộn	200
39	39	Kim chọc hút tủy xương (16G, 28mm)	Cỡ kim: E13 - Kim dùng 1 lần, chiều dài kim 28 mm, điều chỉnh được từ 8 - 45 mm - Có nút xoay điều chỉnh độ sâu, có thang vạch trên thân kim - Đầu kim cannula được mài sắc kiểu 3 cạnh - Đầu nối Luer chuẩn kết nối với xy lanh	Hộp 10 chiếc	Chiếc	150
40	40	Kim chọc hút tủy xương (18G, 28mm)	Cỡ kim: 18G - Kim dùng 1 lần, chiều dài kim 28 mm, điều chỉnh được từ 8 - 45 mm - Có nút xoay điều chỉnh độ sâu, có thang vạch trên thân kim - Đầu kim cannula được mài sắc kiểu 3 cạnh - Đầu nối Luer chuẩn kết nối với xy lanh	Hộp 10 chiếc	Chiếc	150
II SINH PHẨM XÉT NGHIỆM						
41	1	Anti A	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A500100 1,0ml. ISO-13485	Lọ 10 ml	Lọ	350
42	2	Anti B	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7 1,0ml. ISO-13485	Lọ 10 ml	Lọ	350
43	3	Anti A,B	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 1,0ml. ISO-13485	Lọ 10 ml	Lọ	350
44	4	Anti D (IgM+IgG)	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0ml. ISO-13485	Lọ 10 ml	Lọ	350
45	5	Anti Human Globulin (Coombs)	Huyết thanh chẩn đoán Spectrum Anti-Human Globulin để phát hiện in- vitro của lớp phủ kháng thể ở hồng cầu người. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Hộp 1 x 10ml	Lọ	50
46	6	Low Ionic Strength Solution (LISS)	LISS được sử dụng làm chất tăng cường cho hồng cầu, làm giảm nồng độ ion sức mạnh của kháng thể: hỗn hợp phản ứng kháng nguyên bằng cách đình chỉ hồng cầu trong LISS cho phép giảm đáng kể thời gian ủ bệnh và tăng độ nhạy kiểm tra. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Hộp 4 x 10ml	Lọ	50
47	7	Bovine Serum Albumin (BSA) 22%	Thuốc thử albumin bò 22% và 30% phổ đã được chuẩn bị từ albumin huyết thanh bò. Hàm lượng polyme của quang phổ 22% Albumin bò tăng cường polymer được tăng lên một cách tự nhiên bằng cách sửa đổi quá trình. Không có chất tăng cường ái lực nhân tạo hoặc phân tử cao chất tăng cường ngưng kết trọng lượng được thêm vào BSA. Những thuốc thử này không chứa natri caprylat. Natri azide 0,1% được thêm vào như một chất bảo quản. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485	Hộp 1 x 10ml	Lọ	50

48	8	Test nhanh xét nghiệm Giang mai (Xét nghiệm định tính kháng thể kháng Syphilis)	"Xét nghiệm định tính kháng thể kháng Syphilis - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, chứng chỉ xuất khẩu FDA - Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 99,7%; Độ chính xác tương quan: 99,8% que thử bao gồm: 1. vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên Tp tái tổ hợp (cộng hợp Tp) và cộng hợp vàng IgG-thỏ. 2. một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng nguyên Tp tái tổ hợp và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát."	50 Test/ Hộp	Test	5,000
49	9	ASLO	Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng antistreptolysin-O trong huyết thanh người của các bệnh liên cầu khuẩn. Hộp 100test. ISO-13485	100 Test/ Hộp	Test	2700
50	10	Cồn 90 độ	hàm lượng Etanol ở 20 độ C: 90.3 %; Có phiếu kiểm nghiệm hàng hóa. Đạt ISO 13485	Lít	Lít	120
51	11	Nước rửa tay nhanh	Chlorhexidine Digluconate 0,5% (v/v); Ethanol 80% (v/v); Isopropyl alcohol (Isopropanol) 7.2% (v/v) và các chất phụ gia vừa đủ 100%. Đạt ISO 9001, ISO 13485	500 ml/ chai	Chai	80
52	12	Nước rửa tay chậm	Didecyldimethylammonium chloride 0.1% (w/w); Chlorhexidine Digluconate 0.1% (w/w), Ethanol 30% (v/v) và các chất phụ gia vừa đủ 100%. Đạt ISO 9001, ISO 13485	500 ml/ chai	Chai	90
53	13	Test nhanh xét nghiệm HBsAg		100 test/Túi	Túi	50
54	14	Giấy quỳ đo độ PH			Hộp	10
55	15	Dầu soi kính			Chai	2
56	16	CuSO4 * 5H2O (Copper(II) Sulfate pentahydrate)			Chai	1
B Giải phẫu bệnh tế bào						
57	1	Hematoxylin	Dạng bột	Lọ	Lọ	30 (30 A + 30B)
58	2	Eosin	Dạng bột	Lọ	Lọ	24
59	3	Thuốc thử Schiff		Chai 500ml	Chai	3
60	4	Acid Periodic		Chai 500ml	chai	2

61	5	Giemsa		Chai 500ml	Chai	5
62	6	Orange G-6		Chai 500ml	Chai	5
63	7	EA - 50		Chai 500ml	Chai	5
64	8	Dao cắt tiêu bản		50 cái/ Hộp	Hộp	30 hộp
65	9	Cassette nhựa mắt to (có nắp)		cái	Cái	20,000
66	10	Cassette nhựa mắt nhỏ (có nắp)			Cái	5,000
67	11	Acid Hydrochloric (HCL)		Chai 500ml	Chai	2
68	12	HCHO (Fomal dehyde solution)		Chai 500ml	Chai	200
69	13	Lithium Cacbonat		Chai 500ml	Chai	4
70	14	HNO3 (Nitric Acid)		Chai 500ml	Chai	2
71	15	Lamen đôi	22x40	100/ hộp	Hộp	150
72	16	Lamen đơn	22x22	100/ hộp	Hộp	100
73	17	Paraffin tinh khiết		10kg	Bao	200
74	18	Toluene		500ml/ Chai	Chai	800
75	19	Cồn 90		500ml/ Chai	Chai	800
76	20	Cồn Tuyệt Đối		500ml/ chai	Chai	1,000
77	21	Khuôn đúc Bloc	Loại to	cái	Cái	20
78	22	Giá nhuộm tiêu bản		cái	Cái	2
79	23	Lam kính mài một đầu		72 cái/ hộp	Hộp	1,000
80	24	Baume gắn tổng hợp		180ml/chai	Chai	15
81	25	Giấy bản lọc hóa chất			Cuộn	30
82	26	Giấy tráng paraffin gói bệnh phẩm sinh thiết			Cuộn	5

83	27	Pipetpastto nhựa			Cái	200
84	28	Cytovich			Lít	10
85	29	Mucoclexx			Lít	10
86	30	Lọ nút mài thủy tinh, nắp có gắn pipet cao su		100ml/chai	Lọ	20
87	31	Ống nghiệm thủy tinh	Kt:10 x1,6cm		Lọ	200
88	32	Lọ thủy tinh có nắp			Lọ	50
89	33	Chất phủ mẫu Crymatrix		120ml/chai	Chai	20
90	34	Kim lấy thuốc 23G			Cái	8,000
91	35	Formal trung tính		Can 5 lít	can	200
92	36	Formal 10%		Chai 1 lít	chai	200
C		KHOA HÓA SINH VI SINH				
93	1	Test nhanh HIV	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kháng thể kháng với HIV-1 và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99,75%. - Hàm lượng chính: Antibody Anti HIV-1, Antibody Anti HIV-2, Antigen (pGO9-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen,(pGO11-CKS/XL-1) HIV-1 Group O,Antigen,(PjC100)HIV-2, Antigen,(pOM10/PV361) HIV-1, Antigen, (pTB319/XL-1)HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen. - Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút - Không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm (chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương/máu toàn phần: 50uL - Nhiệt độ bảo quản: 2 – 30 °C 	Hộp 100 test	Test	5,000
94	2	Test nhanh HIV phát hiện sớm	<ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy phân tích: phát hiện kháng nguyên p24 HIV-1 ở nồng độ 2 IU/mL - Hoạt chất chính: pTB319 antigen, pGO11 Antigen, gp41 antigen RA43, gp36 antigen RA31, subtype-O antigen RA22, p24 antibody (SD), p24 antibody 2a12-2, p24 antibody 99961. - Cho kết quả nhanh trong vòng 20 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 40 phút - Không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm (chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương/máu toàn phần: 50uL - Nhiệt độ bảo quản: 2 – 30 °C 	Hộp 100 test	Test	1,000

95	3	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV	<p>Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gom type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành vạch rõ ràng (3 vạch) và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%. - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Kháng nguyên HIV-1 gp41, p24, HIV-2 gp36 tái tổ hợp – chất keo vàng ($1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}$); Vạch thử 1: Kháng nguyên HIV -1 tái tổ hợp (gp41, p24) ($0,625 \pm 0,125 \mu\text{g}$); Vạch thử 2: Kháng nguyên HIV -2 tái tổ hợp (gp36) ($0,5 \pm 0,1 \mu\text{g}$); Vạch chứng: Huyết thanh dê có kháng thể HIV ($0,75 \pm 0,15 \mu\text{g}$) - Thời gian trả kết quả: 10 – 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20uL - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu thâm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai 	Hộp 30 test	Test	10,000
96	4	Thanh thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV	<p>Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gom type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành vạch rõ ràng (3 vạch) và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%. - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Kháng nguyên HIV-1 gp41, p24, HIV-2 gp36 tái tổ hợp – chất keo vàng ($1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}$); Vạch thử 1: Kháng nguyên HIV -1 tái tổ hợp (gp41, p24) ($0,625 \pm 0,125 \mu\text{g}$); Vạch thử 2: Kháng nguyên HIV -2 tái tổ hợp (gp36) ($0,5 \pm 0,1 \mu\text{g}$); Vạch chứng: Huyết thanh dê có kháng thể HIV ($0,75 \pm 0,15 \mu\text{g}$). - Thời gian trả kết quả: 10 – 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20uL - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu thâm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai 	Hộp 100 test	Test	25,000
97	5	Que thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện sự có mặt của các kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: $\geq 99.47\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 99.87\%$ - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fe Mcab. - Bảo quản ở nhiệt độ thường 	50 test/hộp	test	1,000

98	6	Test nhanh HBsAg	<ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy 98,4% , độ đặc hiệu 99,6%; Xét nghiệm có thể phát hiện nồng độ 0.1 IU/ml. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 30 phút ,không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Sử dụng được cho tất cả các loại mẫu bệnh phẩm bao gồm: Huyết thanh, huyết tương, máu tĩnh mạch, máu đầu ngón tay. - Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485. Sản xuất tại Nhật Bản. - Thành phần tại vạch test: Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HbsAg Biotinyl và các hạt màu đen được phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HBsAg. - Hàm lượng: Anti-HBs antibody A1; Anti-HBs antibody A2, Anti-HBs antibody B1; Anti-HBs antibody B2 ; Anti-HBs antibody B3 ; Kháng thể trên thanh kiểm soát. - Xét nghiệm phát hiện được ít nhất 14 đột biến khác nhau của HbsAg bao gồm: P120Q, T123A, T126N, T126S, Q129R, Q129H, Q129L, M133H, M133L, K141E, P142S, T143K, D144A và G145R. 	Hộp 100 test	Test	5,000
99	7	Khay thử xét nghiệm định tính HbsAg	<ul style="list-style-type: none"> Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai. - Độ nhạy: 100% (Khoảng tin cậy 96.2 - 100%); Độ đặc hiệu: 100% (Khoảng tin cậy 97.9 - 100%) - Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> + Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs- keo vàng (0.026 ±0.008 µg), keo vàng - IgY gà (0.032 ±0.009 µg) + Vạch thử: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs (0.44 ±0.088 µg) + Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY (0.48 ± 0.096 µg) - Thời gian trả kết quả: 20 phút - Thẻ tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 100 µL; Không cần sử dụng dung dịch đệm cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu HCV, HAV, CMV, EBV, Parvovirus, HIV, VZV, Syphilis, Rubella, HTLV và HSV. - Kit thử ổn định ít nhất 20 tuần khi để ở nhiệt độ 55°C - Ngưỡng phát hiện: 2 IU/ml - Thử nghiệm chất gây nhiễu: 17 loại chất có khả năng gây nhiễu (Rheumatoid factor, Bilirubin, Hemoglobin, Triglycerides, Metronidazole, Mefloquine, Quinine, Primaquine, Pyrimethamine, Ritonavir, Tenofovir disoproxil fumarate, Entecavir, Isoniazid (INH), Aspirin, Paracetamol, Biotin, Caffeine) không gây nhiễu cho sản phẩm. 	Hộp 30 test	Test	25,000

100	8	Test thử xét nghiệm phát hiện kháng nguyên Hbsag	<p>Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Không cần dung dịch đệm (loại Buffer).</p> <p>Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: 100% so với CLIA. Ổn định 8 tuần tại 55 +/-1oC . Độ chính xác 100%. Bảo quản: 2-40oC</p> <p>Không phản ứng chéo với: Chikungunya, Zika, S.pneumoniae, S.pyogenese, Legionella pneumoniae, Malaria Plasmodium falciparum, Malaria Plasmodium vivax, Influenza A (H1N1, H3N2), Influenza B, E.coli (k99), Salmonella typhi, Rotavirus typ I, II, III, IV</p> <p>Hàm lượng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kháng thể đơn dòng kháng HBs: 0,75 ± 0,15µg - Kháng thể đơn dòng kháng IgY gà: 0,6 ± 0,12µg - Kháng thể đơn dòng kháng HBs- gắn keo vàng: 0,08± 0,16µg - IgY gà- gắn keo vàng: 0,015 ± 0,003µg - Giới hạn phát hiện: phát hiện được HBsAg chủng ADR và chủng AYW từ nồng độ 0.01562 µg/ml và chủng ADW từ nồng độ 0.03125 µg/ml 	Hộp 25 test	test	6,000
101	9	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	<p>Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong máu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Được thiết kế để sử dụng trong quần thể có tỷ lệ nhiễm HCV cao hoặc những người có tiền sử phơi nhiễm/hành vi nhiễm HCV bao gồm cả phụ nữ mang thai.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 99.3%; Độ đặc hiệu: 98.1% (so với xét nghiệm xác nhận sử dụng RT-PCR) - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Protein A – chất keo vàng (1,0±0,2 µg), vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5) (1,5±0,3 µg), vạch chứng: Globulin miễn dịch dê kháng người (2,0±0,4 µg) - Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: 10µl - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, Xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi, EBV, HTLV, Ký sinh trùng Toxoplasma, Chlamydia, HBsAg, Cúm, Trypanosoma cruzi I /II - Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C 	Hộp 30 test	Test	10,000

102	10	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	<p>Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong máu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Được thiết kế để sử dụng trong quần thể có tỷ lệ nhiễm HCV cao hoặc những người có tiền sử phơi nhiễm/hành vi nhiễm HCV bao gồm cả phụ nữ mang thai.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.4% (so với xét nghiệm xác nhận sử dụng RT-PCR) - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Protein A – chất keo vàng (1,0±0,2 µg), vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5) (1,5±0,3 µg), vạch chứng: Globulin miễn dịch dê kháng người (2,0±0,4 µg) - Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: 10µl - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, Xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi, EBV, HTLV, Ký sinh trùng Toxoplasma, Chlamydia, HBsAg, Cúm, Trypanosoma cruzi I /II <p>- Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C</p>	Hộp 100 test	Test	15,000
103	11	Test thử phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu với HCV	<p>Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu đối với HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 98,9% - Độ đặc hiệu: 100% <p>Không bị ảnh hưởng bởi các hợp chất thường hiện diện trong mẫu</p> <p>Bảo quản: 2-40oC</p>	Hộp 25 test	test	5,000

104	12	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1 vi rút Dengue	<p>Phát hiện kháng nguyên NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Phức hợp vàng: Keo vàng -pool NS1 kháng dengue đơn dòng chuột (0,0623 ± 0,0200 µg), Keo vàng - IgY gà (0,050 ± 0,015 µg). Vạch thử: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng Dengue NS1 Ab (0,64 ± 0,20µg). Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY (0,64 ± 0,20µg). Độ nhạy 92,4% (khoảng tin cậy 95%: 86,1 - 95,9%) và độ đặc hiệu 98,4% (khoảng tin cậy 95%: 95,5 - 99,5%) so với RT-PCR Đọc kết quả trong 15-20 phút. Không cần dung dịch pha loãng. 4 tác nhân gây bệnh có tiềm năng gây phản ứng chéo sau không ảnh hưởng đến kết quả test thử: Bệnh viêm não Nhật Bản, Sốt vàng da, Malaria P. falciparum, Malaria P. vivax. Các mẫu bệnh phẩm huyết tán, nhiễm mỡ, mật và những mẫu có chứa các yếu tố dạng thấp không gây nhiễu cho sản phẩm Giới hạn phát hiện các serotype DENV: Type 1: 1.95x10^{1.375} TCID50/ml Type 2: 1.95x10^{2.25} TCID50 /ml (910), 3.13x10^{5.125} TCID50/ml (NGC-2) Type 3: 6.25x10^{6.875} TCID50 /ml (S#25), 1.56x10² TCID50 /ml (H87) Type 4: 1.56x10¹ TCID 50 /ml (814669), 1.95x10^{0.75} TCID50 /ml (480) Có nghiên cứu độ nhạy đối với lây nhiễm nguyên phát và lây nhiễm thứ phát Có nghiên cứu trên các sero-type Dengue</p>	Hộp 25 test	Test	500
105	13	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng vi rút Dengue	<p>Phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1,2,3 và 4. Sử dụng mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Không có phản ứng chéo với nhóm Flavivirus khác và những bệnh do muỗi truyền. Các mẫu bệnh phẩm huyết tán, nhiễm mỡ, mật và những mẫu có chứa các yếu tố dạng thấp đã được khảo sát không gây nhiễu cho sản phẩm. Độ nhạy 94,6% (88,8 - 97,5%), Độ đặc hiệu 96,5% (93,0 - 98,3%) so với phương pháp ELISA. Đọc kết quả trong 15-20 phút. 1 test thử bao gồm: - Vàng phức hợp: Keo vàng Ab kháng dengue đơn dòng chuột (0,467 ±0,014µg), keo vàng Ab chuột (0,002±0,001µg) - Vạch thử "G": IgG kháng người đơn dòng chuột (0,512±0,154µg) - Vạch thử "M": IgM kháng người đơn dòng chuột (0,32 ± 0,10 µg) - Vạch chứng: IgG dê kháng chuột (0,576±0,173 µg). Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C. Giới hạn phát hiện ở nồng độ pha loãng 256 lần mẫu huyết thanh có kháng thể IgG kháng Dengue</p>	Hộp 25 test	Test	500

106	14	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1 vi rút Dengue, kháng thể IgG và IgM kháng vi rút Dengue	<p>xét nghiệm miễn dịch sắc ký dùng để phát hiện phân biệt cả hai virus kháng thể Dengue NS1 và kháng thể IgG và IgM kháng virut Dengue trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Dễ dàng sử dụng (kết quả xét nghiệm: 15-20 phút) <p>NS1: Độ nhạy 92,4% và độ đặc hiệu 98,4% so với RT-PCR. IgG/IgM: Độ nhạy 94,2%, Độ đặc hiệu 96,4% so với phương pháp ELISA</p> <p>Thanh thử Dengue NS1 Ag: - Phức hợp vàng: Hỗn hợp kháng thể chuột đơn dòng kháng dengue NS1 Ab ($0,0623 \pm 0,0200 \mu\text{g}$), chất keo vàng IgY từ gà ($0,050 \pm 0,015 \mu\text{g}$), vạch thử: Hỗn hợp kháng thể chuột đơn dòng kháng dengue NS1 Ab ($0,64 \pm 0,20 \mu\text{g}$), vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY ($0,64 \pm 0,20 \mu\text{g}$)</p> <p>Thanh thử Dengue IgG/IgM - Phức hợp vàng: Kháng thể chuột đơn dòng kháng dengue Ab - chất keo vàng ($0,467 \pm 0,014 \mu\text{g}$), Kháng thể chuột kháng Ab - chất keo vàng ($0,002 \pm 0,001 \mu\text{g}$), vạch thử G: Kháng thể chuột đơn dòng kháng người IgG ($0,512 \pm 0,154 \mu\text{g}$), vạch thử M: Kháng thể chuột đơn dòng kháng người IgM ($0,32 \pm 0,10 \mu\text{g}$), vạch chứng: IgG dê kháng chuột ($0,576 \pm 0,173 \mu\text{g}$)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Dung dịch pha loãng bao gồm: 100mM dung dịch đệm phosphate (q.s.), natri azua ($0,01 \text{ w/v}\%$) • Tuổi thọ và nhiệt độ bảo quản: 24 tháng ở 1-30oC. 	Hộp 10 test	Test	1,000
107	15	Test thử xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1, kháng thể IgM, IgG của vi rút Dengue	<p>Phát hiện định tính và phân biệt kháng nguyên Dengue NS1 và các kháng thể IgM/IgG chống lại vi rút Dengue trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 92,42 % (đối với Dengue NS1) so với RT-PCR, 97.5 % (đối với Dengue IgM); 97.2% (đối với Dengue IgG) so với ELISA - Độ đặc hiệu tương quan: 98.7% (đối với Dengue NS1) so với RT_PCR; 96.6% (đối với Dengue IgM); 96.2% (đối với Dengue IgG) so với ELISA <p>Bảo quản: 2-40oC</p> <p>Không xảy ra phản ứng chéo với các chủng sau: Chikungunya vi rút, Zika vi rút, Streptococcus pneumoniae, Streptococcus pyogenes, Legionella pneumophila, Malaria Plasmodium falciparum, Malaria Plasmodium vivax, Influenza A (H1N1), Influenza A (H3N2), Influenza B, E.coli (k99), Salmonella (Typhi), Rotavirus typ I, Rotavirus typ II, Rotavirus typ III, Rotavirus typ IV, mẫu dương tính kháng nguyên HBV, Mẫu dương tính với CMV Ab, mẫu từ người đã tiêm phòng vaccin vi rút sốt vàng, Vi rút viêm não Nhật Bản, vi rút HAV, Rubella vi rút</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới hạn phát hiện: 3,9ug/ml với Dengue IgM / IgG; 3,9 ng/ml đối với Dengue 1, 2, 3, 4 	Hộp 10 test	test	500

108	16	Que thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM, IgG kháng Dengue	<ul style="list-style-type: none"> - Định tính phát hiện các kháng thể kháng vi rút Dengue(IgG/IgM). - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Vạch IgG: Độ nhạy tương quan: $\geq 97.3\%$, Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99.3\%$ - Vạch IgM: Độ nhạy tương quan: $\geq 96.9\%$, Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 98.9\%$ 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên vỏ dengue tái tổ hợp (cộng hợp dengue) và cộng hợp vàng kháng thể kiểm soát. 2. Một màng nitrocellulose chứa 2 vạch kết quả (vạch G và vạch M) và một vạch chứng (C). Vạch G phủ sẵn kháng thể để phát hiện kháng thể IgG kháng vi rút dengue, vạch M phủ sẵn kháng thể để phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút dengue và vạch chứng C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. - Không phản ứng chéo với mẫu phẩm HAV, HBV, HCV, HIV, H.pylori... - Bảo quản nhiệt độ thường 	Hộp 30 Test	test	500
109	17	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Dengue NS1	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kháng nguyên Vius Dengue Ag(NS1) - Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Ngưỡng phát hiện: 0,25 ng/ml - Độ nhạy tương quan: 100%. - Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99.6\%$, - Độ chính xác tương quan: $\geq 99,7\%$ Khay thử bao gồm: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp kháng thể kháng kháng nguyên dengue NS1 (cộng hợp dengue Ab) và một cộng hợp kháng thể để kiểm chứng. 2. Một màng bằng hợp chất nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T phủ sẵn kháng thể kháng kháng nguyên dengue NS1 và vạch chứng C được phủ sẵn một kháng thể kiểm chứng. - Không phản ứng chéo với mẫu phẩm Malaria, HIV, HCV, HAV, HBV, TB... - Bảo quản ở nhiệt độ thường 	30 Test/Hộp	test	500

110	18	<p>Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Dengue và kháng thể IgM, IgG kháng Dengue.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Định tính phát hiện và phân biệt kháng thể IgM và/ hoặc IgG kháng Dengue và kháng nguyên Dengue NS1 (DEN1, 2, 3, 4) trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần của người - Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Ngưỡng phát hiện: 0,25 ng/mL (Vạch Ag) - Vạch IgG: Độ nhạy tương quan: $\geq 97.3\%$, Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99.3\%$ Vạch IgM: Độ nhạy tương quan: $\geq 96.9\%$, Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 98.9\%$ Vạch NS1: Độ nhạy tương quan: 100% Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99.6\%$ - Test bên trái(Dengue IgG/IgM) <ul style="list-style-type: none"> + Vùng cộng hợp: Cộng hợp vàng kháng nguyên Dengue, cộng hợp vàng kháng thể IgY-gà + Vạch kết quả G: Kháng thể chuột kháng IgG- người + Vạch kết quả M: Kháng thể chuột kháng IgM- người + Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgY- gà + Vùng cộng hợp: Cộng hợp vàng kháng thể kháng Dengue NS1, Cộng hợp vàng kháng thể IgY-gà + Vạch kết quả: Kháng thể chuột kháng Dengue NS1 + Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgY-gà <ul style="list-style-type: none"> - Không phản ứng chéo với mẫu phẩm HAV, HBV, HCV, HIV, H.pylori... - Bảo quản ở nhiệt độ thường 	Hộp 30 test	test	500
-----	----	---	---	-------------	------	-----

111	19	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng HAV	<p>Đồng thời phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng vi rút viêm gan A ở huyết thanh hoặc huyết tương người. Test thử Bioline™ HAV IgG/IgM có 3 vạch được phủ sẵn trên bề mặt màng: “G” (vạch thử HAV IgG), “M” (vạch thử HAV IgM) và “C” (vạch chứng).</p> <p>1 test thử bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng vi rút viêm gan A - keo vàng (1,0±0,2 µg) - Vạch thử “G”: Kháng thể đơn dòng chuột kháng IgG người (0,640 ± 0,128 µg) - Vạch thử “M”: Kháng thể đơn dòng chuột kháng IgM người (0,224 ± 0,045 µg) - Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột (0,640±0,128 µg) - Kháng nguyên: Kháng nguyên vi rút viêm gan A tái tổ hợp (1,5±0,3 µg) <p>• Dung dịch pha loãng bao gồm: 100mM dung dịch đệm phosphate (5 ml), Tween 20 (0,1 v/v%), natri azua (0,01 w/v%)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Test thử Bioline™ HAV IgG/IgM là xét nghiệm sắc ký miễn dịch pha rắn để phát hiện nhanh, định tính và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng vi rút viêm gan A ở huyết thanh hoặc huyết tương người. - Độ nhạy 97.6% khác biệt so với HAV IgM thương mại là 83.2% và độ đặc hiệu là 98% khác biệt so với IgM thương mại là 87.3%. - Thẻ tích sử dụng huyết thanh hoặc huyết tương chỉ là 5 µL và thời gian đọc kết quả là 20 phút 	Hộp 25 test	Test	100
112	20	Que thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG/IgM kháng HAV	<p>Định tính phát hiện kháng thể IgG/IgM kháng HAV</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu thử huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần <p>Vạch IgG: Độ nhạy tương quan: 100% , Độ đặc hiệu tương quan: ≥98%</p> <p>Vạch IgM: Độ nhạy tương quan: ≥ 94,8% , Độ đặc hiệu tương quan: ≥ 96,7%</p> <p>Khay thử bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên HAV (cộng hợp HAV) và một cộng hợp kháng thể kiểm chứng. 2. Một màng nitrocellulose chứa 2 vạch kết quả (vạch G và M) và một vạch chứng (C). Vạch G được phủ sẵn kháng thể chuột kháng IgG-người (mouse anti-human IgG) để phát hiện kháng thể IgG kháng HAV, vạch M được phủ sẵn kháng thể chuột kháng IgM-người (mouse anti-human IgM) để phát hiện kháng thể IgM kháng HAV và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. <ul style="list-style-type: none"> - Bảo quản kit thử ở nhiệt độ thường 	30 Test/Hộp	test	100

113	21	Test thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HAV	phát hiện định tính kháng thể IgM kháng HAV hiện diện trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần - Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu: 98,04% Bảo quản: 2-40oC Kit thử ổn định 3 tháng ở nhiệt độ 60±1oC <u>Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất</u>	Hộp 25 test	test	100
114	22	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên H.Pylori	Phát hiện định tính kháng nguyên H. pylori trong mẫu phân. - Độ nhạy 98,4%; Độ đặc hiệu 100% so với Phương pháp xét nghiệm chức năng hô hấp & xét nghiệm CLO. - Thành phần chính: Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng kháng Helicobacter pylori từ chuột-chất keo vàng (0,120±0,024 µg), kháng thể đa dòng kháng LDH từ thỏ-chất keo vàng (0,0130±0,0026 µg); Vạch thử: Kháng thể đơn dòng kháng Helicobacter pylori từ chuột (0,640±0,128 µg); Vạch chứng: LDH tái tổ hợp (0,640±0,128 µg) - Giới hạn phát hiện: 2.24 CFU/ml - Không có phản ứng chéo với E. coli, Rotavirus, Chlamydia trachomatis, Salmonella choleraesius, Hemophilus influenzae, Group B Streptococcus, Group C Streptococcus, Staphylococcus aureus - Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C	Hộp 20 test	Test	100
115	23	Test thử xét nghiệm định tính kháng nguyên H.pylori	phát hiện định tính kháng nguyên H.pylori hiện diện trong mẫu phân người. không xảy ra phản ứng chéo với các vi sinh vật thường gây bệnh đường ruột sau: <i>Rotavirus, Adenovirus, Salmonella typhi, C.dificile, Basillus cereus, Citrobacter freundii, Vibrio parahaemolyticus, Escherichia coli (k99), Norovirus</i> . - Độ nhạy: 98.5%; độ đặc hiệu: 100% - Kit thử ổn định ít nhất 9 tháng ở nhiệt độ 55±1°C	Hộp 25 test	test	100
116	24	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng H.Pylori	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA...) kháng H.Pylori trong mẫu huyết thanh, huyết tương. - Thể tích mẫu sử dụng là 10 µl. - Độ nhạy 95,9%; Độ đặc hiệu 89,6%. - Thành phần chính: Phức hợp vàng: Keo vàng kháng nguyên Helicobacter pylori (1,0±0,2 µg), vạch thử: Kháng nguyên Helicobacter pylori (0,430±0,086 µg), Vạch chứng: Kháng thể đa dòng dê kháng Helicobacter pylori (0,65±0,13 µg) . Dung dịch pha loãng bao gồm: Dung dịch đệm Tris-HCl 50 mM (4 ml), Natri azua (q.s.) - Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C - Ngưỡng phát hiện: ở nồng độ pha loãng 320 lần của huyết thanh dương tính với HP - Hộp 30 test	Hộp 30 test	Test	100

117	25	Test thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng H.pylori	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu với H.pylori trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 98.9% - Giới hạn phát hiện: 10 U/ml - Kit thử ổn định ít nhất 9 tháng ở nhiệt độ 55±1°C - Bảo quản: 2-40oC 	Hộp 25 test	test	100
118	26	Que thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng H. pylori	<ul style="list-style-type: none"> Phát hiện các kháng thể IgG, IgA, IgM kháng H. pylori - Mẫu thử: máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương - Độ nhạy tương quan: ≥ 86,7%; Độ đặc hiệu tương quan: ≥91% Khay thử bao gồm: <ol style="list-style-type: none"> 1. vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn kháng nguyên H. pylori bao gồm cộng hợp vàng Cag-A (cộng hợp H. pylori) và cộng hợp vàng kháng thể kiểm soát. 2. một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng nguyên H. pylori không cộng hợp và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. - Bảo quản ở nhiệt độ thường 	30 Test/Hộp	test	100
119	27	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên H. pylori	<ul style="list-style-type: none"> Định tính phát hiện kháng nguyên H. pylori trong mẫu phân. - Độ nhạy tương quan: ≥ 96.7% - Độ đặc hiệu tương quan: ≥ 93.8% Khay bao gồm: <ol style="list-style-type: none"> 1) vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng thể kháng H. pylori (cộng hợp kháng H. pylori). 2) màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng thể kháng H. pylori và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. - Không phản ứng chéo với mẫu phẩm Rotavirus, Adenovirus, Salmonella typhi... - Bảo quản nhiệt độ thường 	25 Test/Hộp	test	100
120	28	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Rotavirus nhóm A và Adenovirus	<ul style="list-style-type: none"> Định tính phát hiện sự có mặt của kháng nguyên Rotavirus nhóm A và Adenovirus trong mẫu phân người, - Kết quả thể hiện thành dải rõ ràng Độ nhạy: Rotavirus 99.3% ,Adenovirus 97% so với RT-PCR Độ đặc hiệu: Rotavirus 99,5% ,Adenovirus 100%.so với RT-PCR - Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C - Không có phản ứng chéo với Bovine Serum Albumin; E. coli; Enterococcus faecalis; Poliovirus; Adenovirus 	Hộp 20 test	Test	200

121	29	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút Rôta nhóm A	<p>Phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 94%; Độ đặc hiệu: 98.3% và tương quan là 96.9% với RT-PCR. - 1 test thử bao gồm; Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng vi rút Rota -chất keo vàng ($1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}$), vạch thử: Kháng thể thô kháng vi rút Rota ($1,260 \pm 0,252 \mu\text{g}$), vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột ($0,720 \pm 0,014 \mu\text{g}$) • Dung dịch pha loãng bao gồm: Dung dịch đệm photphat (20 mM), Albumin huyết thanh bò (1%), Natri azua (0,01%), Natri clorua (0,1 M), Tween 20 (0,1%) - Không có phản ứng chéo với Bovine Serum Albumin; E. coli; Enterococcus faecalis; Poliovirus; Adenovirus - Nồng độ phát hiện: $3,9 \times 10^2$ TCID₅₀/ml 	Hộp 20 test	Test	500
122	30	Test thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Rotavirus	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kháng nguyên Rotavirus nhóm A trong mẫu phân của người. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 100% so với PCR và ELISA - Kit thử ổn định ít nhất 9 tháng ở nhiệt độ $55 \pm 1^\circ\text{C}$ - Giới hạn phát hiện Rotavirus nhóm A xấp xỉ $2 \times 10^6 \sim 1.15 \times 10^6$ PFU/ml - Không phản ứng chéo với E.coli, Adenovirus, Salmonella, E.pneumoniae, Clostridium cifficile, Shigella, Norovirus - Không tương tác với: Bilirubin, Hemoglobin, Triglyceride, Cholesterol, BSA, Mucin, máu toàn phần 	Hộp 25 test	test	500
123	31	Test thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Rotavirus, Adenovirus	<p>xét nghiệm miễn dịch nhanh, định tính để phát hiện kháng nguyên Rotavirus và kháng nguyên Adenovirus trong mẫu phân của người</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với Rotavirus: Độ nhạy 100% (95%CI: 96.34 -100.00%); Độ đặc hiệu 96.75% (95%CI: 92.59-98.94%) so với PCR và ELISA; Giới hạn phát hiện Xấp xỉ $2.3 \times 10^6 \sim 1.15 \times 10^6$ PFU/ml - Đối với Adenovirus: Độ nhạy 97.89% (95%CI: 92.60-99.74%); Độ đặc hiệu 99.25% (95%CI: 95.91-99.98%) so với PCR và ELISA; Giới hạn phát hiện Xấp xỉ $2.34 \times 10^4 \sim 1.17 \times 10^4$ PFU/ml - Kit thử ổn định ít nhất 9 tháng ở nhiệt độ $55 \pm 1^\circ\text{C}$ - Không phản ứng chéo với các tác nhân thường gây bệnh đường hô hấp (S.pneumoniae, Influenza A (H1N1, H3N2), influenza B); bệnh do vec tơ truyền (Chikungunya, Zika); Bệnh đường tiêu hóa (E.coli, Samonella B/C/D/typhi, Clostridium difficile,.....) 	Hộp 25 test	test	200

124	32	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Influenza A, Influenza B	<p>Test chẩn đoán nhanh cúm A, B; Độ nhạy; 91.8%, Độ đặc hiệu: 99% so với phương pháp nuôi cấy vi rút và RT-PCR. Tỷ lệ tương quan so với với nuôi cấy vi rút và/hoặc RT-PCR là 96.6 %.</p> <p>Độ nhạy phân tích được thiết lập bằng cách sử dụng tổng số 14 chủng vi rút cúm gây dịch ở người: (9 cúm A và 5 cúm B).</p> <p>Sản phẩm không có phản ứng chéo với 17 chủng vi khuẩn và 15 chủng virus gồm Adenovirus type 3, type 6, type 21, CMV, Echovirus 2, Echovirus 5, Echovirus 11, HSV-1 Ag, HSV-2 Ag, Mumps Virus Ag, Parainfluenza 1 Strain Sentai, Parainfluenza type 2 antigen, Parainfluenza type 3 antigen, RSV- A2 Stain, RSV- long strain.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 1 thanh thử gồm: Cộng hợp vàng A : Kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm A - keo vàng (0,11±0,02µg), Cộng hợp vàng B : Kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm B - keo vàng (0,06±0,01µg), Vạch thử “A” (thành phần chính): kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm A, Vạch thử “B” : kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm B, Vạch chứng: kháng thể dê kháng immunoglobulin chuột (0,7±0,14µg). <p>Giới hạn phát hiện trên chủng cúm chuẩn ATCC: cúm A(H1N1) ở nồng độ pha loãng 640 lần ,cúm A(H3N2) ở nồng độ pha loãng 1280 lần, cúm B ở nồng độ pha loãng 2560 lần</p> <p>Kèm que kiểm chuẩn cúm A, cúm B và âm tính</p> <p>Kít thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C.</p>	Hộp 25 test	Test	500
125	33	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Influenza A, Influenza B và Influenza A (H1N1)	<p>Phát hiện và phân biệt các kháng nguyên virus cúm A, cúm B, và cúm A (H1N1) từ mẫu tam bông dịch mũi/họng/hầu họng hoặc mẫu dịch hút từ mũi/hầu họng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: cúm A (100%), cúm B (84,8%), H1N1 (77%), độ đặc hiệu: cúm A (100%), cúm B (100%), H1N1 (99,8%) so với RT-PCR. - Không có phản ứng chéo với 17 loài vi khuẩn, 15 loài virus và 27 loài virus cúm phụ khác như E. Coli, E. faecalis, M. tuberculosis, S. pneumoniae, Adenovirus type 3,6, 21, Parainfluenza type 2, type 3Antigen, RSV A2 Strain/Long Strain. - Thành phần: Vạch thử “A (H1N1)”: Hemagglutinin kháng thể chuột đơn dòng kháng A (H1N1) (1,068±0,214µg) • Vạch thử “A”: Kháng thể chuột đơn dòng kháng vi rút cúm A (1,068±0,214µg) • Vạch thử “B”: Kháng thể chuột đơn dòng kháng vi rút cúm B (0,712±0,142µg) • Vùng chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY (0,534±0,107µg) <p>- Dạng que. Đọc kết quả 10-15 phút</p> <p>- Kít thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C.</p> <p>Kèm que kiểm chuẩn cúm A, cúm B và âm tính</p>	Hộp 25 test	Test	1,000

126	34	Test thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút cúm A, cúm B	<p>Phát hiện nhiễm cúm từ mẫu tăm bông mũi, tăm bông ty hầu hoặc mẫu hút/rửa dịch ty hầu, xác định sự tồn tại của vi rút cúm typ A và typ B.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy lâm sàng: 97.44% với cúm typ A; 90.63% với cúm typ B so với PCR - Độ đặc hiệu lâm sàng: 100.00% với cúm typ A; 98.82% với cúm typ B so với PCR - Kít thử ổn định ít nhất 13 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C - Không phản ứng chéo với: Coronavirus, Parainfluenza virus, Echovirus, Enterovirus, Rhinovirus, RSV. - Giới hạn phát hiện: 2.50 x 10³ TCID50/mL với Cúm A (H1N1), 1.55 x 10³ TCID50/mL với Cúm A (H3N2); 1.30 x 10³ TCID50/mL với Cúm B (Đài Loan). 	Hộp 25 test	test	300
127	35	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Influenza A, Influenza B	<p>Phát hiện virus cúm A và hoặc cúm B trong dịch mũi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu phẩm: Mẫu phết dịch mũi - Đạt tiêu chuẩn ISO13485, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Độ nhạy cúm A: ≥ 92.56% ; Độ đặc hiệu cúm A: ≥ 97.97% - Độ nhạy cúm B: ≥ 93.28% ; Độ đặc hiệu cúm B: ≥ 97.76 % - Phân loại trang thiết bị y tế thuộc loại C - Không phản ứng chéo với 88 loại vi khuẩn và vi-rút phân lập ở nồng độ nhất định như : Acinetobacter calcoaceticus Bordetella pertussis Candida albicans Corynebacterium diphtheriae, Adenovirus Type 1 Adenovirus Type Adenovirus Type 3 Adenovirus Type 6 Echovirus 6 Echovirus 11 (Gregory) Echovirus 30 Measles Mumps (Enders strain) Parainfluenza Type 1 Parainfluenza Type 3 Parainfluenza Type 4B Rhinovirus 3 Rhinovirus 7 RSV .. - Vùng cộng hợp: Kháng thể đơn dùng kháng nucleoproteins cúm A (Ab1) (0,16 µg), Kháng thể đơn dùng kháng nucleoproteins cúm B (Ab1) (0,16 µg); - Vạch kết quả: Kháng thể đơn dùng kháng nucleoproteins cúm A (Ab2) (0,2 µg), Kháng thể đơn dùng kháng nucleoproteins cúm B (Ab2) (0,2 µg); - Vạch chứng: Kháng thể đề kháng IgG chuột (0,88 µg) 	20 test/hộp	test	300

128	36	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Influenza A, Influenza B	<ul style="list-style-type: none"> - Định tính phát hiện và phân biệt kháng nguyên vi rút cúm A (gồm H5N1 và H1N1) và B trong mẫu dịch mũi/ dịch họng/ dịch tỵ hầu/ dịch hút rửa mũi và tỵ hầu của người nguyên vi rút cúm A/B - Mẫu thử: Dịch mũi, họng,tỵ hầu, dịch rửa mũi và tỵ hầu - Định tính phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B - Vạch T1: Độ nhạy tương quan: $\geq 86,8\%$, Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 94\%$ - Vạch T2: Độ nhạy tương quan: $\geq 91,7\%$, Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 97,5\%$ - Thành phần Test thử: Cộng hợp vàng kháng thể kháng virut cúm A cộng hợp vàng kháng thể kháng virut cúm B - Vạch T1 kháng thể kháng kháng nguyên virut cúm A - Vạch T2 kháng thể kháng kháng nguyên virut cúm B - Vạch chứng kháng thể dê kháng IgG chuột - Không phản ứng chéo với mẫu phẩm Adenovirus, HSV-1... 	Hộp 25 test	test	500
129	37	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Influenza A, Influenza B và cúm (H1N1)	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện và phân biệt các kháng nguyên virus cúm A, cúm B, và cúm A (H1N1) từ mẫu tăm bông dịch mũi/họng/hầu họng hoặc mẫu dịch hút từ mũi/hầu họng. - Độ nhạy tương đối $\geq 85\%$ - Độ đặc hiệu tương đối $\geq 90\%$ - Độ chính xác tương đối $\geq 90\%$. 	Hộp 25 test	test	500
130	38	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Norovirus GI/GII	<ul style="list-style-type: none"> Phát hiện định tính sự có mặt của các kháng nguyên Norovirus Genogroup I (GI) và Genogroup II (GII) trong mẫu phân người. - Ngưỡng phát hiện: 0,156 $\mu\text{g/ml}$ đối với GI-1 VLP; 0,156 $\mu\text{g/ml}$ đối với GII-3 VLP; 0,039 $\mu\text{g/ml}$ đối với GII-4 VLP và 0,156 $\mu\text{g/ml}$ đối với những mẫu phân dương tính với Norovirus GII-4. - Độ nhạy: 84,1% , độ đặc hiệu: 96,1% so với RT-PCR. - Không phải ứng chéo với Astrovirus, Adenovirus, B5, Corona virus, Cowpoxvirus, Coxsackievirus, Cytomegalovirus, Echovirus, Eptein-Barr-virus, Enteric Adenovirus 40, Enteric Adenovirus 41, Foamyvirus, Herpes simplex virus, Influenza A(H1N1), Influenza A(H3N2), Influenza B, Measles virus, Mumps virus, Parainfluenza virus, Polio virus, Rotavirus, Respiratory syncytial virus, Sendai virus, Small round structured virus, Escherichia coli, Clostridium Difficile, Chlamydia pneumoniae, Legionella pneumophila, Listeria monocytogene, Mycobacterium tuberculosis, Salmonella Enteritidis, Salmonella typhimurium, Streptococcus pneumoniae, Vibrio Cholerae, Cryptosporidium parvum, Giardia lamblia, Candida Pseudotropicalis, Microsporium candidis, Trichuris trichura. - Kít thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ $55\pm 1^{\circ}\text{C}$ 	Hộp 20 test	Test	100

131	39	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên RSV	<p>Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên virus hợp bào hô hấp (RSV) từ mẫu hút dịch ty hầu (NPA). Không khuyến cáo sử dụng tăm bông lấy mẫu; Độ nhạy: 92.3%, Độ đặc hiệu: 93.3% so với phương pháp nuôi cấy và miễn dịch huỳnh quang. Dạng que. Đọc kết quả 10-15 phút</p> <p>Các thành phần chính của xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> • 1 thanh xét nghiệm bao gồm: Cộng hợp vàng: cộng hợp vàng- kháng thể đơn dòng chuột kháng RSV (0.17±0,03µg); vạch thử: kháng thể đơn dòng chuột kháng RSV (0.4±0,08µg); vạch chứng: IgG dê kháng chuột (0.8±0,16µg). • Dung môi tách chiết: Tricine (0,4M), NaCl (vừa đủ), TritonX-100 (vừa đủ), Natri azit (0,02%). <p>Giới hạn phát hiện: 0,41 µg/ml Virus hợp bào hô hấp. Kít thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C</p>	Hộp 25 test	Test	500
132	40	Test thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút hợp bào hô hấp (RSV)	<p>Phát hiện định tính kháng nguyên RSV có trong tăm bông ty hầu hoặc dịch rửa / dịch hút ty hầu từ bệnh nhân có triệu chứng nhiễm trùng đường hô hấp do vi rút.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 92.45%; Độ đặc hiệu: 98.44% so với RT-PCR - Kít thử ổn định ít nhất 13 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C - Giới hạn phát hiện: 1.78 x 10⁴ TCID50/ml đối với RSV A, 1.35 x 10³ TCID50/ml với RSV B. - Influenza A H1N1, Influenza A H3N2, Influenza B, Coronavirus, Parainfluenza 1/2/3/4, Echovirus 6, Enterovirus 70, Enterovirus 71, Rhinovirus, Adenovirus, E.coli, Haemophilus influenzae, Klebsiella pneumoniae, Legionella pneumophila, Neisseria meningitidis, Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus aureus, Staphylococcus pneumoniae, Staphylococcus pyogenes không gây phản ứng chéo. <p>Bảo quản: 2-40oC</p>	Hộp 25 test	test	200
133	41	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Streptococcal nhóm A	<p>Xét nghiệm miễn dịch sắc ký để phát hiện định tính các kháng nguyên GAS trong mẫu phết họng hoặc xác nhận các cụm khuẩn GAS giả định được thu lại từ môi trường nuôi cấy. Xét nghiệm phát hiện cả sinh vật sống được và sinh vật không sống được trong mẫu phết họng và cụm khuẩn nuôi cấy trong vòng 5-10 phút. Test được cố định bằng kháng thể kháng Streptococcus nhóm A từ dê và các kháng thể được lựa chọn đặc biệt được sử dụng làm vật liệu phát hiện.</p> <p>Độ nhạy: 87,3 %, Độ đặc hiệu: 95,8 %</p>	Hộp 25 test	Test	500
134	42	Test thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Strep A	<p>Phát hiện định tính kháng nguyên liên cầu khuẩn nhóm A (Strep A) hiện diện trong mẫu dịch họng của các bệnh nhân có triệu chứng lâm sàng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 98.20%; Độ đặc hiệu: 99.26% 	Hộp 25 test	test	500

135	43	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Mycobacterium tuberculosis	<p>Phát hiện nhanh phân biệt phức hợp M. tuberculosis và Mycobacterium khác</p> <p>- Thành phần: Vạch thử : Kháng thể đơn dòng chuột kháng MPT64 (0,320±0,064 µg), Vạch chứng: kháng thể dê kháng immunoglobulin G chuột (0,640±0,128 µg)</p> <p>- Giới hạn phát hiện: 6.90 X 10⁴ CFU/ml</p> <p>- Độ nhạy: 98.6%, Độ đặc hiệu: 100%</p> <p>- Thời gian trả kết quả: 15 phút</p> <p>- Không có phản ứng chéo với 152 vi khuẩn và 57 nhóm vi khuẩn mycobacteria không phải lao (NTM)</p> <p>- Kít thử ổn định ít nhất 6 tháng khi để ở nhiệt độ 45±1°C</p>	Hộp 25 test	test	100
136	44	Khay thử xét nghiệm định tính phát hiện sự có mặt của máu ẩn trong phân của người.	<p>Định tính phát hiện sự có mặt của máu ẩn trong phân của người. Thành phần IgG chuột kháng Hb-7204 0.37µg IgG chuột 0.12µg, IgG chuột kháng Hb-7202 0.64µg, IgG dê kháng chuột 0.48µg.</p> <p>Độ nhạy tương quan: 93.6% (89.6%-96.5%) Độ đặc hiệu tương quan: 99.1% (98.2%-99.6%) Độ chính xác: 98.0% (96.9%-98.7%)</p> <p>Ngưỡng phát hiện 50 ng/mL</p> <p>Đọc kết quả trong vòng 5 phút.HSD 24 tháng.</p>	Hộp 25 test	test	200
137	45	Khay thử xét nghiệm định tính phát hiện kháng nguyên Phế cầu khuẩn (S. pneumoniae)	<p>Phát hiện kháng nguyên Phế cầu khuẩn (S. pneumoniae) trong nước tiêu của các bệnh nhân bị viêm phổi và trong dịch tủy não (CSF) ở các bệnh nhân bị viêm màng não.</p> <p>Mẫu nước tiêu: Độ nhạy 86%/ Độ đặc hiệu 94%</p> <p>CSF: Độ nhạy 97% / Độ đặc hiệu 99%</p> <p>Thời gian đọc kết quả: 15 phút.</p>	Hộp 22 test	test	100
138	46	Test giang mai	<p>xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính kháng thể kháng giang mai từ huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người.</p> <p>- Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu 99.1% so với TPHA</p> <p>- Không xảy ra phản ứng chéo với các tác nhân gây bệnh thường gặp sau: Huyết tương dương tính với: Dengue IgG/IgM, HBV, Chikungunya IgG, Chikungunya IgM, Zika IgG, Zika IgM, HIV-1, HCV</p> <p>- Không xảy ra tương tác với các hợp chất:EDTA, Heparin, Natri citrat, Hemoglobin, Albumin người, Bilirubin, Ribavirin, Doxycyclin hydrat, Aspirin, Ciprofloxacin, Quinin, Ibuprofen, Acetaminophen.</p> <p>Bảo quản: 2-40oC</p>	Hộp 25 test	test	100

139	47	<p>Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên nucleocapsid đặc hiệu đối với SARS-CoV-2</p>	<p>Phát hiện định tính kháng nguyên nucleocapsid đặc hiệu đối với SARS-CoV-2 trong mẫu tăm bông ty hầu</p> <p>-Thành phần chính: vạch thử: kháng thể đơn dòng chuột kháng SARS-CoV-2, vạch chứng: kháng thể đơn dòng chuột kháng IgY gà; Đệm liên hợp: cộng gộp vàng-kháng thể đơn dòng chuột kháng SARS-CoV-2;</p> <p>- Bảo quản: 2-40 độ C</p> <p>- Giới hạn phát hiện: 3.12x10^{2.2} TCID50/ml đối với mẫu tăm bông ty hầu lấy trực tiếp; 5x10^{3.2} TCID50/ml đối với mẫu tăm bông ty hầu trong môi trường bảo quản</p> <p>- Độ nhạy: 84.97% (130/153, 95%CI 78.3-90.23%) so với RT-PCR</p> <p>- Độ đặc hiệu: 98.94% (1490/1506, 95%CI 98.28-99.39%) so với RT-PCR</p> <p>- Không phản ứng chéo với: SARS-Coronavirus, MERS-Coronavirus, Human Coronavirus, Influenza A, Influenza B, Virus hợp bào đường hô hấp, Human Metapneumovirus (hMPV), Parainfluenza, Rhinovirus, Enterovirus, Mycobacterium tuberculosis, Adenovirus, Virus suy giảm miễn dịch ở người lysate, Haemophilus influenzae, Mycoplasma pneumoniae, Streptococcus pneumoniae, Streptococcus pyrogenes,.....</p> <p>- Không phản ứng với chất gây nhiễu ngoại sinh như: các thuốc có liên quan, thuốc chống viêm, kháng sinh, các chất nhỏ hoặc xịt mũi, thuốc giảm dị ứng vi lượng đồng căn, thuốc mê đường uống, thuốc ngâm trị viêm họng, thuốc khác (biotin,...)</p> <p>- Không phản ứng với các chất gây nhiễu nội sinh như: kháng thể người kháng chuột, các yếu tố dạng thấp, máu toàn phần người chứa EDTA chống đông, Albumin huyết thanh người</p>	Hộp 25 test	test	6,000
140	48	<p>Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên RSV</p>	<p>- Định tính phát hiện kháng nguyên RSV</p> <p>- Mẫu phẩm: Dịch mũi/dịch họng/dịch rửa mũi</p> <p>Khay thử bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn kháng thể đơn dòng kháng Protein RSV F liên hợp với keo vàng (cộng hợp kháng thể). Màng nitrocellulose có chứa vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T phủ sẵn kháng thể kháng RSV và vạch C phủ sẵn kháng thể kiểm chứng. <p>- Độ nhạy tương quan: ≥96.3%</p> <p>- Độ đặc hiệu tương quan: ≥97.9%</p> <p>- Độ chính xác tương quan: ≥97.3%</p> <p>- Ngưỡng phát hiện: chủng RSV tuýp A là 1.07 x 10⁴ TCID50/mL và tuýp B là 1.2 x 10⁴ TCID50/mL</p> <p>- Không phản ứng chéo với fluenza type A & type B, Rotavirus Antigen rotavirus, Chlamydia trachomatis</p>	20 Test/Hộp	test	200

141	49	Que thử xét nghiệm định tính phát hiện kháng nguyên Virus Rota	<ul style="list-style-type: none"> - Định tính phát hiện kháng nguyên vi rút Rota trong mẫu phân của người. - Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 97,2\%$ Khay bao gồm: <ol style="list-style-type: none"> 1. Vùng cộng hợp được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng thể đơn dòng kháng vi rút Rota (cộng hợp kháng vi rút Rota) và cộng hợp vàng kháng thể kiểm soát . 2. Vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T phủ sẵn kháng thể đơn dòng kháng vi rút Rota và vạch chứng C phủ sẵn kháng thể để kiểm chứng. <ul style="list-style-type: none"> - Bảo quản nhiệt độ thường 	25 Test/Hộp	test	200
142	50	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Rotavirus và Adenovirus	<ul style="list-style-type: none"> - Định tính kháng nguyên Rotavirus và Adenovirus - Mẫu phẩm: Mẫu phân của người Thành phần test thử: <ol style="list-style-type: none"> 1. Vùng cộng hợp được phủ sẵn cộng hợp kháng thể đơn dòng kháng vi rút Rota với hạt vàng (cộng hợp kháng vi rút Rota) và cộng hợp kháng thể đơn dòng kháng vi rút Adeno với hạt vàng (cộng hợp kháng virút Adeno). 2. Một màng bằng hợp chất nitrocellulose chứa 2 vạch kết quả (vạch R và vạch A) và một vạch chứng (vạch C). Vạch R phủ sẵn kháng thể kháng vi rút Rota, vạch A phủ sẵn kháng thể kháng vi rút Adeno và vạch chứng C phủ sẵn kháng thể để kiểm chứng. <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 100% - Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 97,2\%$ - Độ chính xác tương quan: $\geq 98,1\%$ 	25 Test/Hộp	test	200
143	51	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum.	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Độ nhạy: $\geq 92,31\%$; Độ đặc hiệu: 100% - Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 24 giờ - Không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm (chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương/máu toàn phần: 50uL - Nhiệt độ bảo quản: 2 – 30 °C 	Hộp 100 test	test	100
144	52	Que thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng thể kháng syphilis.	<ul style="list-style-type: none"> Phát hiện kháng thể kháng syphilis trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương của người. - Độ nhạy: 100% ; Độ đặc hiệu: 100% - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp: Kháng nguyên TP K011B (0,16 μg) - Vạch kết quả Kháng nguyên TP K011A (0,2 μg); - Vạch chứng: Kháng thể thử kháng TP (0,88 μg) - Bảo quản ở nhiệt độ thường 	50 test/ hộp	test	100

145	53	Que thử xét nghiệm định tính Chlamydia trachomatis	<p>Phát hiện định tính kháng nguyên Chlamydia trachomatis.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu phẩm: Dịch cổ tử cung nữ giới, dịch niệu đạo, nước tiểu nam giới - Ngưỡng phát hiện: 5×10^4 IFU/ml - Độ nhạy: $\geq 93,58\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99,08\%$ <p>Thành phần kit thử:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Cộng hợp kháng thể đơn dòng kháng Chlamydia (Chlamydia McAb conjugate): 10 μg/ml; 2. Kháng thể đơn dòng chuột kháng Chlamydia (Chlamydia monoclonal antibody mouse): 0.75 mg/ml; 3. Kháng thể đa dòng dê kháng IgG chuột (Anti-mouse IgG polyclonal antibody goat): 2.25 mg/ml. <ul style="list-style-type: none"> - Không phản ứng chéo với: Streptococcus, Herpes simplex virus, Mycoplasma hominis..... 	25 Test/hộp	test	200
146	54	Que thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Enterovirus 71	<p>Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng EV71 trong (huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. - Độ nhạy: $\geq 96.8\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99.4\%$ <p>Thành phần Kit thử:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Kháng thể EV71 (EV71 antibody): 20 μg/ml; 2. Kháng nguyên EV71 (EV71 antigen): 0.175 mg/ml; 3. Kháng thể kháng chuỗi μ-IgM người (Anti-human IgM μ-chain antibody): 1.5 mg/ml 4. Kháng thể đa dòng kháng IgG chuột (Anti-mouse polyclonal antibody): 2.0 mg/ml <ul style="list-style-type: none"> - Không phản ứng chéo với HBV-IgM, HIV-IgG, HCV-IgG 	25 Test/hộp	test	500
147	55	Que thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HEV	<p>Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HEV</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu thử: huyết thanh, huyết tương. - Độ nhạy tương quan: $\geq 98,1\%$; Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99,2\%$ <p>Khay thử bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên HEV (cộng hợp HEV) và một cộng hợp kháng thể kiểm soát. 2. một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng thể đơn dòng kháng IgM-người và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát <ul style="list-style-type: none"> - Kit thử bảo quản nhiệt độ thường 	30 Test/Hộp	Test	100
148	56	Que thử xét nghiệm định tính OPI/Morphine	<ul style="list-style-type: none"> - Mẫu phẩm: Nước tiểu - Phát hiện OPI/Morphine - Độ nhạy tương quan 100 %, Độ đặc hiệu tương quan 100 % - Ngưỡng phát hiện: 300 ng/mL - Bảo quản ở nhiệt độ thường 	50 test/hộp	Test	100

149	57	Que thử xét nghiệm định tính Methamphetamine	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện Methamphetamine - Độ nhạy tương quan 100 %, Độ đặc hiệu tương quan 100 % - Ngưỡng phát hiện: 500 ng/mL - Bảo quản ở nhiệt độ thường 	50 test/hộp	Test	100
150	58	Panel thử xét nghiệm định tính Methylenedioxymethamphetamine, Methamphetamine, Opiates (Morphine), Marijuana trong nước tiểu (Panel thử phát hiện MDMA/MET/OPI/THC trong nước tiểu)	<ul style="list-style-type: none"> - Là xét nghiệm miễn dịch cạnh tranh, nhanh chóng, định tính phát hiện các chất gây nghiện (Drug-of-Abuse-DOA) và/ hoặc các chất chuyển hóa của chúng trong nước tiểu người. - Ngưỡng phát hiện (cut-off), MDMA: 500 ng/ml; MET: 500 ng/ml; OPIATES Morphine: 300 ng/ml; THC: 50 ng/ml - Độ nhạy: MDMA: 100%; MET: 100%; OPIATES: 100%; THC: ≥ 99,12% - Độ đặc hiệu: MDMA: 100% ; MET: 100% ; OPIATES: 100%; THC: ≥ 99,53% - Thời gian đọc kết quả trong vòng 3-8 phút, không đọc kết quả sau 8 phút. - Các chất dương tính với One step Multi-Drug Screening Test: MDMA(MDA): 2000 ng/ml ; MDMA(MDEA): 1000 ng/ml ; - Các chất gây nhiễu không gây ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm: Glucose (2000 mg/dl) ; Human Albumin (2000 mg/dl) ; Hemoglobin (10 mg/dl) ; Uric acid (10 mg/dl). 	20 test/hộp	Test	100
151	59	Que thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM, IgG kháng Mycobacterium tuberculosis	<ul style="list-style-type: none"> - Định tính phát hiện sớm và phân biệt kháng thể IgM và IgG kháng Mycobacterium Tuberculosis (M.TB). - Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy tương quan: ≥87.2%, - Độ đặc hiệu tương quan: ≥ 94.6% - Độ chính xác tương quan: ≥ 93.2% - Khay thử bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp kháng nguyên M. TB tái tổ hợp (M. TB conjugates) và cộng hợp kháng thể kiểm chứng. 2. Một màng bằng hợp chất nitrocellulose có chứa 2 vạch thử (vạch M và vạch G) và một vạch chứng (C). - Vạch M phủ sẵn kháng thể IgM kháng người (anti-human) để phát hiện kháng thể IgM kháng M. TB - Vạch G phủ sẵn thuốc thử để phát hiện kháng thể IgG kháng M. TB - Vạch C phủ sẵn kháng thể kiểm chứng. - Không phản ứng chéo: CMV, Sốt rét, HCV, HIV, Giang mai, ANA, HAMA, RF (lên tới 2500 IU/mL) - Bảo quản nhiệt độ thường 	30 Test/Hộp	Test	100

152	60	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Malaria Pf/Pv	<p>Định tính phát hiện đồng thời và phân biệt kháng nguyên các chủng virus gây bệnh sốt rét Malaria dạng Pf/Pv</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu thử, máu toàn phần - Phát hiện Pf: Độ nhạy: $\geq 92.4\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 98.8\%$ - Phát hiện Pv: Độ nhạy: $\geq 90.5\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 98.7\%$ <p>Khay thử bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) Vùng cộng hợp được phủ sẵn cộng hợp kháng thể chuột kháng Pv-LDH (cộng hợp Pv-LDH-vàng) và cộng hợp kháng thể chuột kháng pHRP-II (cộng hợp pHRP-II-vàng) và một cộng hợp kháng thể kiểm soát-vàng, 2) Màng nitrocellulose gồm hai vạch kết quả (vạch Pv, Pf) và một vạch chứng (vạch C). Vạch kết quả Pv phủ sẵn kháng thể đặc hiệu kháng Pv-LDH để phát hiện kháng nguyên Pv, vạch kết quả Pf phủ sẵn kháng thể đặc hiệu kháng pHRP-II để phát hiện nhiễm Pf và vạch chứng C phủ sẵn kháng thể kiểm soát- Không phản ứng chéo với mẫu phẩm Dengue, HBsAg, HCV, HAV, HIV, Syphilis, TB, H.pylori... <p>- Bảo quản nhiệt độ thường</p>	30 Test/Hộp	Test	200
153	61	Que thử xét nghiệm định tính phát hiện máu ẩn trong phân người	<p>Định tính phát hiện máu ẩn trong mẫu phân của người.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mẫu thử phân người - Ngưỡng phát hiện 25ng/ml - Độ nhạy tương quan: $\geq 95.8\%$; Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 98.9\%$ <p>Khay thử bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng thể đơn dòng kháng hHb (cộng hợp kháng hHb). 2. một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn một loại kháng thể đơn dòng khác kháng hHb và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. <p>- Bảo quản ở nhiệt độ thường</p>	25 Test/Hộp	Test	200

154	62	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Syphilis	<p>Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 99.3% và Độ đặc hiệu: 99.5% so với TPHA. - Test thử được phủ sẵn kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp (17kDa, 15 kDa) trên vùng vạch thử. - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng - kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp (17, 15KDa) (1,0±0,2 µg); Vạch thử: Kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp (17, 15KDa) (0,7±0,14 µg); vạch chứng: Huyết thanh dê kháng Treponema pallidum (0,75 ± 0,15 µg) - Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20uL - Giới hạn phát hiện: ở ngưỡng pha loãng 256 lần của mẫu huyết thanh dương tính với giang mai - Không có phản ứng chéo với các mẫu HIV, HBV, HCV, HTLV, EBV, CMV, Chlamydia, cúm, ký sinh trùng Toxoplasma, bệnh nhân ung thư, xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi IgG/IgM và Trypanosomiasis (T.cruzi I/II). - Kit thử hoạt động ổn định ít nhất 48 giờ sau khi mở túi nhôm. - Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C 	Hộp 30 test	Test	100
155	63	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Syphilis	<p>Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đóng gói bao gồm: Test thử, Dung dịch pha loãng, Pipet mao quản, Kim chích tiết trùng, Miếng bông thấm cotton để lấy mẫu máu chích đầu ngón tay. - Độ nhạy: 99.3% và Độ đặc hiệu: 99.5% so với TPHA. - Test thử được phủ sẵn kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp (17kDa, 15 kDa) trên vùng vạch thử. - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng - kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp (17, 15KDa) (1,0±0,2 µg); Vạch thử: Kháng nguyên Treponema pallidum tái tổ hợp (17, 15KDa) (0,7±0,14 µg); vạch chứng: Huyết thanh dê kháng Treponema pallidum (0,75 ± 0,15 µg) - Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; máu toàn phần: 20uL - Giới hạn phát hiện: ở ngưỡng pha loãng 256 lần của mẫu huyết thanh dương tính với giang mai - Không có phản ứng chéo với các mẫu HIV, HBV, HCV, HTLV, EBV, CMV, Chlamydia, cúm, ký sinh trùng Toxoplasma, bệnh nhân ung thư, xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi IgG/IgM và Trypanosomiasis (T.cruzi I/II). - Kit thử hoạt động ổn định ít nhất 48 giờ sau khi mở túi nhôm. - Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C 	Hộp 100 test	Test	100
	II	Môi trường vật tư xét nghiệm Vi Sinh				

156	64	Ổng lưu chủng	Ổng môi trường bảo quản chủng vi sinh vật. Hộp 64 ồng, mỗi ồng chứa 25 hạt có thể kết dính các vi sinh vật và dung dịch bảo quản lạnh ưu trương Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 64 ồng	Hộp	1
157	65	Chủng chuẩn candida albicans ATCC 14053™	- Là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Que cấy chủng chuẩn Candida albicans ATCC 14053™ - Bảo quản: 2–8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 que/Túi	Túi	1
158	66	Chủng chuẩn Escherichia coli ATCC 25922™	- Là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Que cấy chủng chuẩn Escherichia coli ATCC 25922™ - Bảo quản: 2–8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 que/Túi	Túi	1
159	67	Chủng chuẩn Klebsiella pneumoniae subsp. Pneumoniae ATCC 700603	- Là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Que cấy chủng chuẩn Klebsiella pneumoniae subsp. pneumoniae ATCC 700603™ - Bảo quản: 2–8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 que/Túi	Túi	1
160	68	Chủng chuẩn Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	- Là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ấm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Que cấy chủng chuẩn Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853™ - Bảo quản: 2–8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 que/Túi	Túi	1

161	69	Chủng chuẩn Escherichia coli ATCC 35218	-Là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ẩm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Que cấy chủng chuẩn Escherichia coli ATCC 35218™ - Bảo quản: 2-8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 que/Túi	Túi	1
162	70	Chủng chuẩn Enterococcus faecalis ATCC 29212	-Là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ẩm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Que cấy chủng chuẩn Enterococcus faecalis ATCC 29212™ - Bảo quản: 2-8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 que/Túi	Túi	1
163	71	Chủng chuẩn Enterococcus faecalis ATCC 51299	-Là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ẩm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Que cấy chủng chuẩn Enterococcus faecalis ATCC 51299™ - Bảo quản: 2-8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 que/Túi	Túi	1
164	72	Chủng chuẩn Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC 29213	-Là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ẩm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Que cấy chủng chuẩn Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC 29213™ - Bảo quản: 2-8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 que/Túi	Túi	1

165	73	<p>Chủng chuẩn Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC BAA-976™</p>	<p>- Là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin</p> <p>- Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ẩm trong 10-15 giây. Không cần bù nước</p> <p>- Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc</p> <p>Que cấy chủng chuẩn Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC BAA-976™</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C</p> <p>- Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485</p>	Đóng gói: 5 que/Túi	Túi	1
166	74	<p>Chủng chuẩn Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC BAA-977™</p>	<p>- Là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin</p> <p>- Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ẩm trong 10-15 giây. Không cần bù nước</p> <p>- Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc</p> <p>Que cấy chủng chuẩn Staphylococcus aureus subsp. aureus ATCC BAA-977™</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C</p> <p>- Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485</p>	Đóng gói: 5 que/Túi	Túi	1
167	75	<p>Chủng chuẩn Staphylococcus aureus ATCC BAA-1026</p>	<p>- Là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin</p> <p>- Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ẩm trong 10-15 giây. Không cần bù nước</p> <p>- Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc</p> <p>Que cấy chủng chuẩn Staphylococcus aureus ATCC BAA-1026™</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C</p> <p>- Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485</p>	Đóng gói: 5 que/Túi	Túi	1
168	76	<p>Chủng chuẩn Candida parapsilosis ATCC 22019</p>	<p>- Là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin</p> <p>- Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ẩm trong 10-15 giây. Không cần bù nước</p> <p>- Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc</p> <p>Que cấy chủng chuẩn Candida parapsilosis ATCC 22019™</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C</p> <p>- Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485</p>	Đóng gói: 5 que/Túi	Túi	1

169	77	Chủng chuẩn Issatchenkia orientalis ATCC 6258	-Là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ẩm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Que cấy chủng chuẩn Issatchenkia orientalis ATCC 6258™ - Bảo quản: 2-8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 que/Túi	Túi	1
170	78	Chủng chuẩn Streptococcus pneumoniae ATCC 6305	-Là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ẩm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Que cấy chủng chuẩn Streptococcus pneumoniae ATCC 6305™ - Bảo quản: 2-8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 que/Túi	Túi	1
171	79	Chủng chuẩn S.pneumoniae ATCC 6305	-Là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ẩm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Que cấy chủng chuẩn Streptococcus pneumoniae ATCC 6305™ - Bảo quản: 2-8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 que/Túi	Túi	1
172	80	Chủng chuẩn C.krusei ATCC 6258	-Là sản phẩm sẵn sàng cho sử dụng, que cấy đầu vòng tròn, được dùng một lần, chứa đựng một lượng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định trong một nền gel duy nhất bằng gelatin - Để phục hồi sinh vật, chỉ cần làm ấm màng gel bằng cách đặt vòng tròn trực tiếp lên đĩa thạch ẩm trong 10-15 giây. Không cần bù nước - Mỗi que cấy được đóng gói độc lập trong giấy bạc Que cấy chủng chuẩn Streptococcus pneumoniae ATCC 6305™ - Bảo quản: 2-8°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 que/Túi	Túi	1

173	81	Môi trường Mueller Hinton Agar	Môi trường thử nghiệm độ nhạy cảm kháng sinh, được các tổ chức quốc tế CLSI (tên cũ là NCCLS), EUCAST công nhận là môi trường tiêu chuẩn cho thử nghiệm bằng phương pháp khoanh giấy khuếch tán xác định đường kính vùng ức chế (còn gọi là phương pháp Kirby-Bauer). Môi trường dạng bột. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp > 500g	500g/hộp	Hộp	1
174	82	Môi trường MacConkey Agar No. 3	Một môi trường chọn lọc phân biệt đặc biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương. Môi trường dạng bột mịn, màu rom Thành phần (g/l): Peptone 20.0, Lactose 10.0, Bile salts No.3 1.5, Sodium chloride 5.0, Neutral red 0.03, Crystal violet 0.001, Agar 15.0 pH: 7.1 ±0.2 tại 25°C Bảo quản: 10-30°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	500g/hộp	Hộp	1
175	83	Môi trường Blood Agar Base	Môi trường đa năng không chọn lọc được dùng để tăng sinh các vi khuẩn gây bệnh và không gây bệnh. Có thể bổ sung máu hoặc huyết thanh. Khi bổ sung huyết thanh và yếu tố tăng trưởng, môi trường có thể được dùng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc. Khi bổ sung máu, môi trường có thể được dùng để xác định các phản ứng tan huyết vốn là tiêu chí chẩn đoán quan trọng cho nhiều loài vi sinh vật. Môi trường dạng bột, màu rom Thành phần (g/l): 'Lab-lemco' powder 10.0, Peptone Neutralised 10.0, Sodium chloride 5.0, agar 15.0 pH: 7.3 ± 0.2 Bảo quản: 10-30°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	500g/hộp	Hộp	1
176	84	Môi trường Columbia Blood Agar Base	Môi trường đa mục đích thích hợp nuôi cấy các sinh vật khó mọc. Môi trường dạng bột, màu rom Thành phần (g/l): Special peptone 23.0 , Starch 1.0 , Sodium chloride 5.0 , Agar 10.0 pH: 7.3 ± 0.2 tại 25°C Bảo quản: 10-30°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	500g/hộp	Hộp	1
177	85	Môi trường SABOURAUD DEXTROSE AGAR	- Môi trường pH axit để phân lập nấm da, các loại nấm và nấm men khác - Môi trường dạng bột mịn, màu rom - Thành phần (g/l): Mycological peptone 10.0, Glucose (dextrose) 40.0, Agar 15.0 - pH 5.6 ± 0.2 tại 25°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	500g/hộp	Hộp	1

178	86	Môi trường BRILLIANCE UTI AGAR	Môi trường nuôi cấy sinh màu để định danh và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTIs). Môi trường dạng bột, màu rơm Thành phần (g/l): Peptone 15.0, Chromogenic mix 26.3 , Agar 15.0 pH: 6.8 ± 0.2 tại 25°C Bảo quản: 10-30°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	400g/hộp	Hộp	1
179	87	Môi trường BRAIN HEART INFUSION BROTH	Môi trường dinh dưỡng cao dùng cho nuôi cấy streptococci, Neisseria và những vi khuẩn khó mọc khác. Môi trường dạng bột mịn, màu rơm Thành phần (g/l): Brain infusion solids 12.5 , Beef heart infusion solids 5.0 , Proteose peptone 10.0 , Glucose 2.0, Sodium chloride 5.0 , Disodium phosphate 2.5 pH: 7.4 ±0.2 tại 25°C Bảo quản: 10 - 30°C - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	500g/hộp	Hộp	1
180	88	Môi trường BRAIN HEART INFUSION AGAR	Môi trường rắn chứa hàm lượng chất dinh dưỡng cao được khuyến cáo sử dụng cho nuôi cấy các vi sinh vật khó mọc. Môi trường dạng bột mịn, màu rơm Thành phần (g/l): Brain infusion solids 12.5 , Beef heart infusion solids 5.0 , Proteose peptone 10.0 , Sodium chloride 5.0 , Glucose 2.0 , Disodium phosphate 2.5 , Agar 10.0 pH: 7.4 ±0.2 tại 25°C Bảo quản: 10-30°C Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	500g/hộp	Hộp	1
181	89	Môi trường thạch máu chocolate	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp. và Haemophilus. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivitox, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Hộp	100
182	90	môi trường thạch tạo máu UTI	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Trong môi trường có tryptophan là chất chỉ thị hoạt động của tryptophan deaminase (TDA), tạo ra các khuẩn lạc Proteus, Morganella và Providencia spp. với quang sáng màu nâu.Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ±0.2 ở 25°C; Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Hộp	300

183	91	Môi trường thạch máu cừu	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Hộp	600
184	92	Môi trường thạch phát hiện Enterobacteriaceae	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Hộp	500
185	93	Môi trường kháng sinh đồ của vi sinh vật không khó mọc	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride; pH: 7.3±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Hộp	40
186	94	Môi trường chọn lọc Shigella và Salmonella	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để phân lập một số Shigella và Salmonella từ các mẫu bệnh phẩm. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Beef extract, Peptone, Lactose, Sodium thiosulphate, Amonium ferric citrate, Bile salts, Trisodium citrate, Neutral red, Agar, pH: 7.4±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Hộp	6
187	95	Môi trường nuôi cấy nấm	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar, pH: 5.6 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Hộp	100
188	96	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Methylene Blue chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng	Bộ 3 chai 250ml	Bộ	8
189	97	Bộ nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 4 chai x 250ml	Bộ 4 chai 250ml	Bộ	12

190	98	Môi trường vận chuyển liên cầu B	<p>Ống đũa nhựa kèm tấm bông vô trùng chứa 3ml môi trường thạch đứng được cải tiến để kéo dài thời gian vận chuyển các mẫu bệnh phẩm, đặc biệt là mẫu bệnh phẩm cho sàng lọc liên cầu B.</p> <p>Thành phần: Charcoal pharmaceutical, Sodium chloride, Sodium hydrogen phosphate, Potassium dihydrogen phosphate, Potassium chloride, Sodium thioglycollate, Calcium chloride, Magnesium chloride, Agar, pH 7.2 + 0.2 ở 25°C</p> <p>Đóng gói: hộp 50 túi (ống môi trường + tấm bông lấy mẫu vô trùng)</p>	Hộp 50 túi (Gồm 1 ống chứa 3ml môi trường và 1 tấm bông lấy mẫu vô trùng)	Túi	240
191	99	Bộ nuôi cấy xét nghiệm liên cầu B có kháng sinh chọn lọc	<p>Bộ nuôi cấy xét nghiệm liên cầu B có kháng sinh chọn lọc gồm 02 môi trường. MELAB Toddhewitt Broth + Antibiotics và MELAB Chromogenic Strepto B. MELAB Toddhewitt broth dùng để tăng sinh chọn lọc Streptococcus, môi trường chứa trong ống nhựa có nút xoáy vận chặt. MELAB Chromogenic Strepto B là môi trường phân lập nuôi cấy liên cầu B, đĩa 90mm . Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane</p> <p>Thành phần: MELAB Toddhewitt Broth: Infusion from 450 g fat-free minced meat, Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Disodium phosphate, Nalidixic acid, Colistin sulfate, pH: 7.8±0.2 ở 25°C</p> <p>MELAB Chromogenic Strep B: Peptone and yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Growth factors mix, Selective mix, Agar; pH: 7.3±0.2 ở 25°C;</p> <p>Đóng gói: 10 Bộ (10 đĩa + 10 ống)</p>	Hộp 10 bộ	Bộ (1 đĩa + 1 ống)	240
192	100	Môi trường kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn khó mọc (Nesseria, Haemophilus, Moraxella, Helicobacter pylori, các chủng pneumococci và streptococci	<p>Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường dùng cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn khó mọc. Được đề xuất bởi Ủy ban Châu Âu về thử nghiệm độ nhạy cảm với kháng sinh (EUCAST). Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane.</p> <p>Thành phần: Casein hydrolysate, Beef dehydrated infusion from, Starch, Agar; Horse Blood; NAD; Agar; pH 7.3 ± 0.2 ở 25°C;</p> <p>Đóng gói: 10 đĩa/Hộp</p>	Hộp 10 đĩa	Hộp	6
193	101	Môi trường kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh đối với Haemophilus	<p>Môi trường thường dùng để thực hiện thao tác kháng sinh đồ trong lâm sàng, được đề xuất bởi CLSI cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh đối với Haemophilus species. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane.</p> <p>Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Yeast Extract, Hematin, NAD, Agar, pH 7.3 ± 0.2</p> <p>Đóng gói: 10 đĩa/Hộp</p>	Hộp 10 đĩa	Hộp	6

194	102	Môi trường thạch thường	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường giàu dinh dưỡng thích hợp để nuôi cấy hầu hết các loại vi khuẩn mà không có sự yêu cầu đặc biệt nào tới sinh trưởng của chúng. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone ,Beef Extract, Yeast Extract , Sodium chloride, Agar, pH 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp 10 đĩa	Hộp	12
195	103	Thanh chứa kháng sinh Amoxicillin/clavulanic acid (2/1)	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Amoxicillin/clavulanic nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách: 30 thanh/ hộp	Hộp 30 thanh	Hộp	5
196	104	Thanh chứa kháng sinh Amoxicillin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Amoxicillin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách đóng gói: 30 thanh/hộp	Hộp 30 thanh	Hộp	5
197	105	Thanh chứa kháng sinh Ampicillin/sulbactam (2/1)	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ampicillin/sulbactam nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Đóng gói: 30 thanh/ hộp	Hộp 30 thanh	Hộp	5
198	106	Thanh chứa kháng sinh Ceftazidime	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ceftazidime nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách: 30 thanh/ hộp	Hộp 30 thanh	Hộp	5
199	107	Thanh chứa kháng sinh Ceftriaxone	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ceftriaxone nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách đóng gói: 30 thanh/hộp	Hộp 30 thanh	Hộp	5
200	108	Thanh chứa kháng sinh Chloramphenicol	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Chloramphenicol nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách đóng gói: 30 thanh/hộp	Hộp 30 thanh	Hộp	2
201	109	Thanh chứa kháng sinh Ciprofloxacin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ciprofloxacin nồng độ 0,002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách: 30 thanh/ hộp	Hộp 30 thanh	Hộp	2
202	110	Thanh chứa kháng sinh Doxycycline	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Doxycycline nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách đóng gói: 30 thanh/hộp	Hộp 30 thanh	Hộp	2
203	111	Thanh chứa kháng sinh Erythromycin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Erythromycin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Đóng gói: 30 thanh/ hộp	Hộp 30 thanh	Hộp	2

204	112	Thanh chứa kháng sinh Imipenem	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Imipenem nồng độ 0,002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách: 30 thanh/ hộp	Hộp 30 thanh	Hộp	2
205	113	Thanh chứa kháng sinh Levofloxacin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Levofloxacin nồng độ 0.002 -32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách đóng gói: 30 thanh/hộp	Hộp 30 thanh	Hộp	2
206	114	Thanh chứa kháng sinh Meropenem	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Meropenem nồng độ 0,002-32 µg/ml, 30 thanh/ hộp	Hộp 30 thanh	Hộp	2
207	115	Thanh chứa kháng sinh Ticarcillin/clavulanic acid	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ticarcillin/clavulanic acid nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách đóng gói: 30 thanh/hộp	Hộp 30 thanh	Hộp	2
208	116	Thanh chứa kháng sinh Trimethoprim/sulphamethoxazole	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Trimethoprim/sulphamethoxazole nồng độ 0,002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách đóng gói: 30 thanh/hộp	Hộp 30 thanh	Hộp	2
209	117	Thanh chứa kháng sinh Vancomycin	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Vancomycin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách đóng gói: 30 thanh/hộp	Hộp 30 thanh	Hộp	5
210	118	Thanh chứa kháng sinh Cefotaxime	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Cefotaxime nồng độ 0.002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	Hộp 30 thanh	Hộp	5
211	119	Thanh chứa kháng sinh Cefuroxime	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Cefuroxime nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Đóng gói: 30 thanh/ hộp	Hộp 30 thanh	Hộp	5
212	120	Thanh chứa kháng sinh Ertapenem	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ertapenem nồng độ 0,002-32µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách: 30 thanh/ hộp	Hộp 30 thanh	Hộp	5
213	121	Khoanh giấy AMOXYCILLIN/CLAVULANIC ACID	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Amoxicillin/Clavulanic acid có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
214	122	Khoanh giấy AMPICILLIN/SULBACTAM	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ampicillin/Sulbactam có nồng độ 20 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1

215	123	Khoanh giấy TRIMETHOPRIM/SU LFAMETHOXAZOLE 1:19	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Trimethoprim/sulphamethoxazole 1:19 có nồng độ 25 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp p	Hộp	1
216	124	Khoanh giấy CEFOXITIN	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefoxitin có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp p	Hộp	1
217	125	Khoanh giấy CEFTAZIDIME	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefprozidime có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp p	Hộp	1
218	126	Khoanh giấy CEFTRIAZONE	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ceftriazone có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp p	Hộp	1
219	127	Khoanh giấy AZITHROMYCIN	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Azithromycin có nồng độ 15 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp p	Hộp	1
220	128	Khoanh giấy CHLORAMPHENICO L	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Chloramphenicol có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp p	Hộp	1
221	129	Khoanh giấy CEFOTAXIME	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefotaxime có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp p	Hộp	1

222	130	Khoanh giấy IMIPENEM	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Imipenem có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
223	131	Khoanh giấy CIPROFLOXACIN	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ciprofloxacin có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
224	132	Khoanh giấy AMIKACIN	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Amikacin có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
225	133	Khoanh giấy ERYTHROMYCIN	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Erythromycin có nồng độ 15 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
226	134	Khoanh giấy PIPERACILLIN/TAZO BACTAM	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Piperacillin/tazobactam có nồng độ 110 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
227	135	Khoanh giấy OPTOCHIN	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy Optochin (ethylhydrocuprein hydrochloride) được sử dụng cho phân biệt Streptococcus pneumoniae - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
228	136	Khoanh giấy LINEZOLID	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Linezolid có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1

229	137	Khoanh giấy TETRACYCLINE	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Tetracycline có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
230	138	Khoanh giấy TOBRAMYCIN	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Tobramycin có nồng độ 10 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
231	139	Khoanh giấy VANCOMYCIN	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Vancomycin có nồng độ 30 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
232	140	Khoanh giấy MOXIFLOXACIN	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Moxifloxacin có nồng độ 5 µg. - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
233	141	Khoanh giấy NORFLOXACIN	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Norfloxacin có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
234	142	Khoanh giấy OFLOXACIN	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ofloxacin có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
235	143	Khoanh giấy OXACILLIN	<ul style="list-style-type: none"> - Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Oxacillin có nồng độ 1 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1

236	144	Khoanh giấy CEFIXIME	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefixime có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
237	145	Khoanh giấy CLARITHROMYCIN	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Clarithromycin có nồng độ 15 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
238	146	Khoanh giấy AMPICILLIN	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ampicillin có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
239	147	Khoanh giấy COLISTIN	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Colistin có nồng độ 10µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
240	148	Khoanh giấy AZTREONAM	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Aztreonam có nồng độ 30µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
241	149	Khoanh giấy CLINDAMYCIN	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Clindamycin có nồng độ 2 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
242	150	Khoanh giấy CEFEPIME	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefepime có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1

243	151	Khoanh giấy CEFUROXIME SODIUM	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefuroxime Sodium có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
244	152	Khoanh giấy LEVOFLOXACIN	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Levofloxacin có nồng độ 5 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
245	153	Khoanh giấy Oxacillin	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Oxacillin có nồng độ 1 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
246	154	Khoanh giấy Ertapenem	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Ertapenem có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
247	155	Khoanh giấy Meropenem	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Meropenem có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	2
248	156	Khoanh giấy Cephalothin	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cephalothin có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
249	157	Khoanh giấy Cefuroxime	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefuroxime có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1

250	158	Khoanh giấy Tica+ A. clavulanic	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Cefuroxime có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - <u>Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485</u>	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
251	159	Khoanh giấy Gentamycine	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Gentamicin có nồng độ 10 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - <u>Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485</u>	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
252	160	Khoanh giấy Doxycillin	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Doxycycline có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - <u>Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485</u>	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
253	161	Khoanh giấy Nitrofuratoin	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Nitrofurantoin có nồng độ 300 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - <u>Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485</u>	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
254	162	Khoanh giấy Minocycline	- Khoanh giấy có đường kính 6mm. Các khoanh giấy được đánh dấu trên cả hai mặt bằng mã chữ và số nhằm xác định loại kháng sinh và nồng độ - Khoanh giấy được tẩm Minocycline có nồng độ 30 µg - Mỗi ống được hàn kín riêng, cùng với túi hút ẩm để duy trì độ ẩm ≤ 2% - <u>Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485</u>	Đóng gói: 5 x 50 khoanh/hộp	Hộp	1
	III	Các loại Vật tư tiêu hao khác				
255	163	Ống nghiệm chân không EDTA K3	Ống chân không Chất liệu ống bằng nhựa PET Kích thước: 13x75mm (± 10%) Kích thước thành ống: ≥ 0,95mm Thành phần: ≥ 2mg/ml EDTA K3 phun sương bám vào thành trong ống Có vạch định sẵn 2ml Tiệt trùng bằng chiếu xạ thể hiện trên nhãn ống Đạt tối thiểu chứng nhận: ISO 13485. CE.	Hộp 100 ống	Ống	70,000

256	164	Ống nghiệm Heparin (Lithium)	<p>Ống nghiệm Heparin nắp nhựa Chất liệu thân ống bằng nhựa PET Kích thước: 13x75mm ($\pm 10\%$) Kích thước thành ống: $\geq 0.95\text{mm}$ Thành phần: $\geq 20\text{IU/ml}$ Lithium Heparin phun sương bám vào thành trong ống Có vạch định sẵn 2ml Tiết trùng bằng chiếu xạ được thể hiện trên nhãn ống Đạt tối thiểu chứng nhận: ISO 13485, CE.</p>	Hộp 100 ống	Ống	500,000
257	165	Ống nghiệm EDTA K2	<p>Ống nghiệm EDTA K2 nắp nhựa Chất liệu ống bằng nhựa PET Kích thước: 12x75mm ($\pm 10\%$) Kích thước thành ống: $\geq 0,95\text{mm}$ Thành phần: $\geq 2\text{mg/ml}$ EDTA K3 phun sương bám vào thành trong ống Có vạch định sẵn 2ml Đạt tối thiểu chứng nhận: ISO 13485, CE.</p>	Hộp 100 ống	Ống	40,000
258	166	Ống nghiệm EDTA (K2) nắp cao su	<p>Ống nghiệm nút cao su. Chất liệu thân ống bằng nhựa PET Kích thước: 12x75mm ($\pm 10\%$) Kích thước thành ống: $\geq 0.95\text{mm}$ Hoá chất: EDTA K2 Có vạch định sẵn 2ml Đạt tối thiểu chứng nhận: ISO 13485.</p>	Hộp 100 ống	Ống	40,000
259	167	Ống nghiệm PS có nắp (16x100mm)	<p>Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PS, kích thước 16x100mm, nắp trắng, mới 100%</p>	Túi 300 ống	Ống	20,000
260	168	Ống nghiệm Heparin (Lithium) chân không	<p>Ống chân không Chất liệu thân ống bằng nhựa PET Kích thước: 13x75mm ($\pm 10\%$) Kích thước thành ống: $\geq 0.95\text{mm}$ Thành phần: $\geq 20\text{IU/ml}$ Lithium Heparin phun sương bám vào thành trong ống Có vạch định sẵn 3ml Tiết trùng bằng chiếu xạ được thể hiện trên nhãn ống Đạt tối thiểu chứng nhận: ISO 13485, CE.</p>	Hộp 100 ống	Ống	400,000

261	169	Ống Serum chân không	<p>Ống chân không</p> <p>Chất liệu thân ống bằng nhựa PET</p> <p>Kích thước: 13x75mm ($\pm 10\%$)</p> <p>Kích thước thành ống: $\geq 0.95\text{mm}$</p> <p>Hóa chất: Hóa chất làm đông máu nhanh Clot activator</p> <p>Có vạch định sẵn 2ml</p> <p>Tiệt trùng bằng chiếu xạ được thể hiện trên nhãn ống</p> <p>Đạt tối thiểu chứng nhận: ISO 13485, CE.</p>	Hộp 100 ống	Ống	400,000
262	170	Kim lấy máu dạng kim bướm	<p>Độc kim làm bằng nhựa PP và kim làm bằng thép không gỉ</p> <p>Đầu kim vát và được tráng silicon giúp cho kim dễ dàng xuyên qua da</p> <p>Thành mỏng, bề mặt trong kim được tráng silicon giúp máu dễ dàng chảy</p> <p>Khử trùng, đóng gói riêng biệt</p> <p>Sử dụng cho ống nghiệm lấy máu chân không</p>	Túi 100 cái	Cái	1,000,000
263	171	Kim lấy máu dạng bút	<p>Lấy máu cho nhiều loại ống nghiệm khác nhau khi sử dụng kết hợp với holder</p> <p>Cao su bọc trên kim giúp ngăn rò rỉ máu ngay cả khi đâm nhiều lần liên tục và có thể lấy cho các ống máu khác nhau</p> <p>Sử dụng cho ống nghiệm lấy máu chân không</p> <p>Màu của thân bút theo tiêu chuẩn ISO, linh hoạt cho việc nhận biết kích thước kim</p> <p>Độc kim làm bằng nhựa PP và kim làm bằng thép không gỉ</p> <p>Đầu kim vát và được tráng silicon giúp cho kim dễ dàng xuyên qua da</p> <p>Thành mỏng, bề mặt trong kim được tráng silicon giúp máu dễ dàng chảy</p>	Hộp 100 cái	Cái	1,000,000
264	172	Ống nghiệm EDTA (K2) chân không 4ml	<p>Ống chân không</p> <p>Chất liệu ống bằng nhựa PET</p> <p>Kích thước: 13x75mm ($\pm 10\%$)</p> <p>Kích thước thành ống: $\geq 0,95\text{mm}$</p> <p>Thành phần: $\geq 2\text{mg/ml}$ EDTA K2 phun sương bám vào thành trong ống</p> <p>Có vạch định sẵn 4ml</p> <p>Tiệt trùng bằng chiếu xạ thể hiện trên nhãn ống</p> <p>Đạt tối thiểu chứng nhận: ISO 13485, CE.</p>	Hộp 100 ống	Ống	10,000
265	173	Lọ lấy mẫu vô trùng	<p>Lọ mẫu nước tiểu bằng nhựa PP tinh khiết 100%, dung tích 60ml, Nắp màu đỏ. Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các loại hóa chất bên trong, Tiệt trùng bằng khí EO.</p>	50 lọ/ túi	Lọ	80,000
266	174	Tăm bông vô trùng	<p>Chiều liệu ống, nắp, bằng nhựa, que bằng gỗ, đầu cotton, chiều dài 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng bằng EO Gas. Được sử dụng để thu thập, lưu trữ, truyền mẫu vật. Được sử dụng rộng rãi trong nha khoa, da liễu, phụ khoa, tiết niệu và các mẫu bệnh phẩm khác.</p>	100 chiếc/túi	Cái	8,000
267	175	Ống thủy tinh 1,8 x 18 cm	<p>Ống nghiệm thủy tinh xét nghiệm máu, đường kính 1.8 cm, dài 18 cm</p>	Thùng 5000 cái	Cái	500
268	176	Ống thủy tinh 1,6 x 10 cm	<p>Ống nghiệm thủy tinh xét nghiệm máu, đường kính 1.6 cm, dài 10 cm</p>	Thùng 5000 cái	Cái	500

269	177	Đĩa nhựa Petri	Chất liệu nhựa PS tinh khiết 100%, trong suốt, đường kính 90mm, không chia ngăn. Dùng trong nuôi cấy tế bào.	10 cái / túi	Cái	15,000
270	178	Pipet nhựa vô khuẩn 5ml	Chất liệu nhựa PS, màu xanh Đã khử trùng, không chứa Cytotoxicity, Non-Pyrogenic, RNase/Dnase, DNA	400 cái/ thùng	Cái	1,000
271	179	Ống lưu chủng / lưu mẫu Cryotube	Chất liệu thân ống nhựa PP, nắp nhựa PE, dung tích 1.8ml. Được sử dụng để bảo quản lạnh các mẫu như máu toàn phần, huyết thanh, tế bào. Ống được thiết kế chịu được độ lạnh -196 độ C hoặc nước sôi 120 độ C.	500 chiếc/túi	chiếc	2,000
272	180	Hộp đựng ống Cryotube nhựa	- Hộp bảo quản mẫu: dải nhiệt độ: -196 ~ +121°C - Được thiết kế để tăng cường thoát hơi lỏng - Chỉ dẫn chữ và số cho vị trí mẫu - Chất liệu nhựa Polycarbonate (PC), 81 giếng (9x9)	30 cái/ thùng	Cái	100
273	181	Lam kính	Chất liệu kính Soda vôi, kích thước 25.4*76.2mm, độ dày 1.0-1.2mm, mài mờ một đầu, bề mặt phẳng, không mốc.	72chiếc/hộ p,	Hộp	500
274	182	Lamen	Chất liệu bằng thủy tinh borosilicate kháng hóa chất của lớp thủy phân đầu tiên, trong suốt, không mốc, không xước, có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. kích cỡ 22x22mm	Hộp 1000 cái	Hộp	10
275	183	Đèn cồn	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt	Hộp 1 cái	Cái	20
276	184	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác.	1000 chiếc/túi	Cái	50,000
277	185	Đầu côn xanh 1000ml	Đầu côn xanh dung tích 1000 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác.	500 chiếc/túi	Cái	50,000
278	186	Ống eppendof	Chất liệu nhựa PP nguyên sinh, dung tích mẫu 1.5ml. Chịu được lực ly tâm 13.000 RPM, nhiệt độ (-196) - 120 độ C (đun sôi được).	500 chiếc/túi	Cái	100
279	187	Sample cup 0,5ml	Chất liệu nhựa PS, dung tích 0,5ml	500 chiếc/túi	Cái	10,000
280	188	Sample cup 2ml	Chất liệu nhựa PS, kích thước 16*38mm	500 chiếc/túi	Cái	10,000
281	189	Sample cup 5ml	Chất liệu nhựa PS, dung tích 5ml	500 chiếc/túi	Cái	10,000
282	190	Ống đựng nước tiểu có nắp dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu	Ống nghiệm PS tinh khiết 100%, dung tích 10ml, kích thước 16x100mm. Sử dụng nhựa trung tính không phản ứng với các loại hóa chất bên trong. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485; CE hoặc tương đương	100 cái / Khay	Ống	80,000
283	191	Tấm bông lấy dịch ty hầu	Cán bằng nhựa, đầu có cuộn bông siêu mịn, hấp thụ và giải phóng mẫu nhanh chóng, có khắc bẻ trên thân que, đường kính nhỏ nên dễ dàng đưa vào mũi và họng bệnh nhân. Tiệt trùng bằng EO Gas	Đóng gói từng cái	Bộ	60,000

284	192	Mũ giấy	Sản phẩm mũ phẫu thuật sử dụng một lần, được sản xuất từ chất liệu vải không dệt Polypropylen cao cấp, có thiết kế lỗ nhỏ thoáng khí, đảm bảo sự thông thoáng. Thiết kế có vành chun co giãn tốt. Tiết trùng bằng khí EO	100 cái / túi	Cái	100,000
285	193	Đầu côn có lọc 10ul	Đầu tip có lọc 10ul. Tiết trùng	96 chiếc / hộp	Hộp	400
286	194	Que chỉ thị hóa học kiểm tra chất lượng tiết khuẩn y tế	- Công dụng: Kiểm tra chất lượng tiết trùng với phương pháp tiết trùng hơi nước - Kích cỡ 20mm*140mm - Chất liệu: Giấy y tế - Chỉ thị hoá học nền nước, không độc hại, không chứa chì hoặc kim loại nặng - Chỉ thị đổi màu rõ ràng từ xanh da trời sang đen khi tiết trùng hơi nước - Điều kiện tiết trùng: ở 121°C: tiết trùng trong 20 phút; ở 134°C: tiết trùng trong 7 phút <u>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE</u>	200 Test/hộp	Test	200
287	195	Chỉ thị hóa học kiểm tra chất lượng tiết khuẩn bằng plasma 1248	- Công dụng: Kiểm tra chất lượng tiết trùng với phương pháp tiết trùng Plasma - Kích cỡ 100mm*16mm - Chất liệu: Giấy y tế - Chỉ thị hoá học nền nước, không độc hại, không chứa chì hoặc kim loại nặng - Chỉ thị đổi màu rõ ràng từ đỏ sang vàng khi tiết trùng Plasma <u>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE</u>	200 Test/hộp	Test	200
288	196	Acid clohydric (Đặc)		Chai 1000ml	Chai	2
289	197	Acid sulfuric (Đặc)		Chai 500ml	Chai	5
290	198	Cốc đựng mẫu Hitachi	Chất liệu nhựa PS, kích thước 16*38mm, 2.5-3ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485; CE	Túi 1000 cái	Chai	10000
291	199	Giemsa		Chai 1000ml	Chai	2
292	200	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm soi nhuộm. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin thể tích 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) thể tích 250ml và Methylene Blue thể tích 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm (15-25°C) - Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Bộ 3 chai 250ml	Bộ	6
293	201	Bộ nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm soi nhuộm. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm (15-25°C) - Đóng gói: Bộ 4 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Bộ 4 chai 250ml	Bộ	12
294	202	Máu cừu	Đóng gói dạng túi (250mL/túi) dây túi máu dài hơn 30 cm, có khoá dây túi máu		Túi	10

Tổng cộng: 294 danh mục
